

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN BÍCH NGỌC

**BẢO VỆ, THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI
TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN BÍCH NGỌC

**BẢO VỆ, THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI
TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: GS.TS NGUYỄN ĐĂNG DUNG

HÀ NỘI - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Bích Ngọc

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục bảng, hình	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: VAI TRÒ CỦA VIỆC BẢO VỆ, THỨC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI	6
1.1. Người cao tuổi và tình hình người cao tuổi	6
1.1.1. Người cao tuổi.....	6
1.1.2. Tình hình người cao tuổi trên thế giới	8
1.1.3. Tình hình người cao tuổi tại Việt Nam	9
1.2. Quyền của người cao tuổi	12
1.3. Vai trò của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi	22
1.3.1. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi là yêu cầu cấp thiết	22
1.3.2. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi là thể hiện đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam	24
1.3.3. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là góp phần bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương	27
1.3.4. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là bảo vệ, thúc đẩy những giá trị văn hóa quý báu	28
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	29
Chương 2: BẢO VỆ, THỨC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI THEO LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ	30
2.1. Quyền của người cao tuổi trong một số văn kiện pháp lý toàn cầu	30

2.1.1.	Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện pháp lý không mang tính ràng buộc.....	30
2.1.2.	Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện pháp lý mang tính ràng buộc	35
2.2.	Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện nhân quyền khu vực	47
2.2.1.	Hệ thống nhân quyền Châu Âu	47
2.2.2.	Hệ thống nhân quyền Châu Mỹ	50
2.2.3.	Hệ thống nhân quyền Châu Phi.....	51
	TIÊU KẾT CHƯƠNG 2.....	53
	Chương 3: THỰC TIỄN BẢO VỆ, THỨC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	54
3.1.	Chính sách, pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi....	54
3.1.1.	Quyền không bị phân biệt đối xử.....	55
3.1.2.	Quyền về an sinh xã hội	56
3.1.3.	Quyền về sức khỏe về mặt thể chất và tinh thần.....	63
3.1.4.	Quyền về việc làm.....	67
3.1.5.	Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa, xã hội	70
3.2.	Thực tiễn bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam.....	73
3.3.	Nguyên nhân của những hạn chế trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT	79
3.4.	Một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế bảo vệ thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam.....	81
	TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	85
	KẾT LUẬN	86
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (<i>International Covenant on Civil and Political Rights</i>)
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (<i>International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights</i>)
LHQ	Liên hợp quốc
NCT	Người cao tuổi
UDHR	Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (<i>Universal Declaration of Human Rights</i>)
UNFPA	Quỹ dân số Liên hợp quốc (<i>United Nations Population Fund</i>)
VNAS	Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

<i>Số hiệu bảng, hình</i>	<i>Tên bảng, hình</i>	<i>Trang</i>
<i>Bảng 3.1:</i>	Tỷ lệ NCT trả lời về các nguồn thông tin khi tìm hiểu về quyền	74
<i>Hình 3.1:</i>	Hiểu biết về quyền lợi của NCT (% theo nhóm quần thể)	75

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Căn cứ vào thực trạng xã hội, vào tình hình nghiên cứu đề tài và những yêu cầu cơ bản khi xây dựng pháp luật của mỗi quốc gia, có thể làm rõ được tính cấp thiết của đề tài, cụ thể như sau:

“Già hóa dân số” là một xu thế tất yếu, đã và đang diễn ra trên toàn cầu với tốc độ ngày càng nhanh và tác động lên mọi mặt của đời sống xã hội.

Trên thế giới, năm 2011, Liên hợp quốc đã chính thức công nhận thế giới đã bước vào giai đoạn già hóa dân số (tức là khi số người trên 60 tuổi chiếm 10% trở lên so với tổng dân số) và một số nước đã ở trong tình trạng dân số già (21% trở lên) với tốc độ nhanh. Toàn thế giới hiện có gần 100 triệu người cao tuổi chiếm hơn 12% dân số; vào năm 2030 sẽ là hơn 16%. Dự báo đến năm 2050, toàn thế giới sẽ có trên 2 tỉ NCT, chiếm hơn 33% [27].

Việt Nam cũng bước vào giai đoạn “già hóa dân số” từ năm 2011, số liệu thống kê mới nhất cho thấy tỷ lệ NCT đã chiếm 10,5 % trên tổng dân số [18]. Cùng với đó, Việt Nam được xếp vào nhóm có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới, để chuyển từ dân số vàng sang dân số già, Pháp cần 115 năm, Thụy Điển mất 70 năm còn Việt Nam thì sẽ chỉ cần 15-20 năm [29].

Bên cạnh đó, xuất phát từ đặc điểm của người cao tuổi có thể thấy rằng họ thuộc nhóm yếu thế trong xã hội, cuộc sống của một bộ phận trong số họ phải đối mặt với nhiều rủi ro. Hiện tượng người cao tuổi phải lao động nặng nhọc, bị ngược đãi hay lang thang còn nhiều. Mặt khác, xã hội Việt Nam hiện đại vẫn chưa đánh giá đúng vị thế, vai trò của người cao tuổi dẫn đến việc họ bị phân biệt đối xử. Truyền thống hiếu kính với người cao tuổi có xu hướng giảm sút...

Từ thực tiễn nêu trên, khi tìm hiểu về tình hình nghiên cứu đề tài, tác

giả nhận thấy đây là một đề tài vô cùng mới mẻ ở cả trên thế giới và tại Việt Nam. Khoa học pháp lý chưa có nhiều nghiên cứu về quyền của người cao tuổi, Luật nhân quyền quốc tế cũng chưa có những quy định cụ thể về quyền của người cao tuổi. Cùng với đó, trong khoảng hai năm trở lại đây, Liên hợp quốc đang trong quá trình xem xét và khuyến khích các quốc gia thành viên về việc góp ý xây dựng một công ước về quyền của người cao tuổi.

Tại Việt Nam, quyền của NCT đã được quy định bởi hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên nhiều lĩnh vực song trên thực tiễn vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn và bộc lộ những bất cập nhất định.

Yêu cầu chung khi nghiên cứu, xây dựng các chính sách, pháp luật của mỗi quốc gia đó là phải phù hợp với thực tiễn và tiến trình phát triển của xã hội, phù hợp với định hướng phát triển bền vững đồng thời cũng phải thể hiện được các cam kết về nhân quyền của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Việc nghiên cứu về quyền của NCT sẽ góp phần đáp ứng những yêu cầu này.

Cộng đồng quốc tế và nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang giải quyết vấn đề già hóa dân số và bảo đảm quyền của NCT trong khi Việt Nam mới chỉ bước đầu tiếp cận vấn đề này. Vì vậy, nghiên cứu về quyền của người cao tuổi mang ý nghĩa quan trọng và phù hợp với thực tiễn, góp phần củng cố định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam nhằm đảm bảo quyền con người nói chung, quyền của người cao tuổi nói riêng trong bối cảnh già hóa dân số.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quyền của người cao tuổi là một đề tài rất mới trong hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý.

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu có liên quan đến vấn đề này, như:

- Professor Dr Paul De Hert and Eugenio Mantovani, *Specific Human Right for Older Person?*, Vrije Universiteit Brussels (VUB);

- Diego Rodríguez-Pinzón and Claudia Martin (2003), *The Internatinal Human Rights Status of Elderly Persons*, American University International Law Review.

- Marthe Fredvang and Simon Biggs (2012), *The rights of older persons Protection and gaps under human right law*, Brotherhood of St Laurence and University of Melbourne Centre for Public Policy;

- Báo cáo tóm tắt “Già hóa trong thế kỷ XXI - thành tựu và thách thức” do Quỹ dân số Liên Hợp Quốc và Tổ chức hỗ trợ người cao tuổi quốc tế chịu trách nhiệm xuất bản đã phân tích thực trạng của người cao tuổi và rà soát tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động quốc tế Madrid về Người cao tuổi của các chính phủ và cơ quan liên quan.

Ở Việt Nam, vấn đề người cao tuổi và quyền của người cao tuổi mới chỉ dừng lại ở phạm vi những bài viết ngắn theo hướng liệt kê các quyền của người cao tuổi, như:

- Bài viết “*Bảo vệ nhân quyền cho người cao tuổi Việt Nam - những điều đã làm được*” của tác giả Lê Liên thuộc Hội người cao tuổi Việt Nam. Bài viết tập trung liệt kê các quy định về quyền của người cao tuổi theo Luật người cao tuổi (2009), cơ chế thực hiện các quy định này và những chính sách của Đảng và Nhà nước với vấn đề bảo vệ quyền của người cao tuổi.

- Bài viết “*Về quyền của người cao tuổi trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992*” của tác giả Nguyễn Thị Loan Anh đăng trên Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 23-4-2013. Tác giả khái quát các nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi, liệt kê các quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi được quy định trong Luật người cao tuổi, xác định chế định quyền của người cao tuổi trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 bao gồm quyền gián tiếp hay quyền thụ động và quyền được hàm chứa trong chế định các quyền con người, quyền công dân, đánh giá ưu/nhược điểm của chế định này.

- Báo cáo “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách” do Quỹ dân số Liên Hợp Quốc tại Việt Nam công bố tháng 7-2011. Báo cáo khái quát tình trạng già hóa dân số tại Việt Nam và đề xuất một số khuyến nghị để đạt được “già hóa thành công”.

Những nghiên cứu nêu trên đã đưa đến những cái nhìn khái quát về NCT và quyền của NCT theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam, tuy nhiên vì đây là một đề tài mới và mỗi nghiên cứu lại tiếp cận theo một hướng khác nhau hoặc tập trung làm rõ một vấn đề khác nhau, vì vậy việc nghiên cứu tổng quan về quyền của NCT tại Việt Nam trên cơ sở tham chiếu với luật nhân quyền quốc tế sẽ mang đến những ý nghĩa thiết thực.

3. Mục đích, phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn nhằm đạt được những kết quả sau:

- Tìm hiểu những khái niệm liên quan đến quyền của người cao tuổi và vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi;
- Tìm hiểu các quy định của luật nhân quyền quốc tế cũng như pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền của người cao tuổi;
- Tìm hiểu thực tiễn việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam, từ đó đề xuất, kiến nghị những giải pháp bổ sung nhằm tăng cường bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: luật nhân quyền quốc tế, pháp luật Việt Nam và thực tiễn bảo đảm quyền của người cao tuổi tại Việt Nam.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở áp dụng phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử), tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước và Pháp luật, về bảo đảm quyền con người.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong luận văn là: phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, khảo sát...

5. Tính mới và những đóng góp của đề tài

Hiện tại đã có một số công trình nghiên cứu về người cao tuổi ở Việt Nam, tuy nhiên có rất ít công trình tiếp cận vấn đề dưới góc độ quyền của người cao tuổi. Một số công trình đề cập đến quyền của người cao tuổi còn khá chung chung. Vì vậy, luận văn này sẽ góp phần bổ sung cho những nghiên cứu hiện hành về quyền của người cao tuổi ở nước ta. Từ đó luận văn có giá trị tham khảo cho các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc nghiên cứu, xây dựng và thực hiện pháp luật có liên quan đến việc bảo đảm quyền của người cao tuổi.

6. Kết cấu của luận văn

Để đạt được mục tiêu kể trên, Luận văn kết cấu thành ba chương như sau:

Chương 1: Vai trò của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi;

Chương 2: Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi theo luật nhân quyền quốc tế;

Chương 3: Thực tiễn bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam và một số đề xuất, kiến nghị;

Chương 1
VAI TRÒ CỦA VIỆC BẢO VỆ, THỨC ĐÃY
QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

1.1. Người cao tuổi và tình hình người cao tuổi

1.1.1. Người cao tuổi

Việc xác định thế nào là “Người cao tuổi” có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xác định họ có phải là chủ thể được hưởng các quyền của NCT hay không cũng như xác định thời điểm một người được hưởng các chế độ, chính sách của quốc gia đó dành cho NCT. Trong khuôn khổ luận văn này, khái niệm “người cao tuổi” được xác định dựa trên độ tuổi của họ và độ tuổi này được xác định cụ thể bởi luật nhân quyền quốc tế hay nói cách khác trong khuôn khổ luận văn này chỉ xem xét khái niệm “Người cao tuổi” dựa trên cơ sở pháp lý.

Trong Bình luận chung số 6 (Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của những người cao tuổi) do Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đưa ra tại phiên họp thứ 13 (1995) đã ghi nhận rằng:

Thuật ngữ dùng để mô tả người cao tuổi khá đa dạng, kể cả trong các tài liệu quốc tế, chúng bao gồm: “người cao tuổi”, “người già”, “người già cả”, “thế hệ thứ ba”; “người có tuổi”, và để biểu thị những người từ 80 tuổi trở lên, thuật ngữ được dùng là “thế hệ thứ tư”. Ủy ban đã chọn thuật ngữ “người cao tuổi” (older person, trong tiếng Pháp là: personnes agee, tiếng Tây Ban Nha là: personas mayores), từ này được sử dụng trong các Nghị quyết 47/5 và 48/98 của Đại hội đồng. Theo kinh nghiệm của cơ quan thống kê Liên hợp quốc, những thuật ngữ này bao hàm cả những người từ 60 tuổi trở lên (Eurostat - Cơ quan Thống kê của Liên

minh châu Âu coi “người cao tuổi” là những người từ 65 tuổi trở lên, vì tuổi về hưu thông thường nhất là 65 tuổi và xu hướng nghỉ hưu ngày càng muộn hơn) [59, tr. 65].

Ở Việt Nam, Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 quy định NCT là người “từ đủ 60 tuổi trở lên”. Có thể thấy quan điểm của quốc tế và Việt Nam trong việc xác định độ tuổi được coi là “người cao tuổi” chưa thực sự đồng nhất. Khoảng cách giữa một người “từ 60 tuổi trở lên” với một người “từ đủ 60 tuổi trở lên” là một khoảng trống mà ở đó một số người “lẽ ra” đã được xác định là NCT theo quan điểm của luật nhân quyền quốc tế nhưng lại chưa được xác định là NCT theo pháp luật Việt Nam, dẫn đến việc họ chưa được coi là chủ thể của quyền của NCT.

Như vậy, khái niệm “Người cao tuổi” theo quan điểm chung của quốc tế là khái niệm rộng hơn so với khái niệm “người cao tuổi” theo pháp luật Việt Nam. Lý giải về điều này, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật NCT của Việt Nam, một số đại biểu cho rằng việc quy định độ tuổi như vậy là để “đảm bảo tính kế thừa Pháp lệnh người cao tuổi và Luật Quốc tịch” [30]. Tuy nhiên, khi nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát có thể thấy rằng, xét trên điều kiện kinh tế, xã hội tại Việt Nam ở thời điểm hiện tại, việc quy định NCT là người “từ đủ 60 tuổi trở lên” là tương đối phù hợp với thực tiễn khách quan tại Việt Nam, thêm vào đó việc quy định như thế này sẽ tạm thời giảm bớt áp lực cho nhà nước trong việc giải quyết vấn đề an sinh xã hội của quốc gia.

Mặc dù vậy theo tiến trình phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia cũng như để đáp ứng việc hội nhập và xây dựng pháp luật quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế nhằm nâng cao hơn nữa việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền thì về lâu dài Việt Nam nên điều chỉnh vấn đề này cho phù hợp với các tiêu chuẩn của luật nhân quyền quốc tế.

1.1.2. Tình hình người cao tuổi trên thế giới

Báo cáo tóm tắt “*Già hóa trong thế kỷ 21: thành tựu và thách thức*” do Quỹ dân số LHQ và Tổ chức hỗ trợ NCT quốc tế công bố năm 2012 đã đưa đến một cái nhìn tổng thể về tình hình NCT trên thế giới, trong đó có thể tóm tắt một số kết quả cơ bản như sau:

Hiện nay trên thế giới cứ chín người thì có một người từ 60 tuổi trở lên và con số này dự tính đến năm 2050 sẽ tăng lên là cứ năm người sẽ có một người từ 60 tuổi trở lên.

Năm 1950, toàn thế giới có 205 triệu người từ 60 tuổi trở lên. Đến năm 2012, số người cao tuổi tăng lên đến gần 810 triệu người. Dự tính con số này sẽ đạt 1 tỷ người trong vòng gần 10 năm nữa và đến năm 2050 sẽ tăng gấp đôi là 2 tỷ người, chiếm 22% tổng dân số thế giới. Trong đó tỷ lệ NCT có sự khác biệt lớn giữa các vùng, ví dụ: năm 2012, Châu Phi có 6 % dân số tuổi từ 60 trở lên, ở Châu Mỹ La Tinh và vùng biển Caribe là 10%, ở Châu Á là 11%, Châu Đại dương là 15%, Nam Mỹ là 19% và Châu Âu là 22%; Đến năm 2050, dự báo tỷ trọng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên ở Châu Phi sẽ tăng lên chiếm 10% tổng dân số, ở Châu Á và Châu Đại dương là 24%, Châu Mỹ La Tinh và vùng biển Caribe là 25%, Nam Mỹ là 27% và ở Châu Âu là 34%.

Trên toàn cầu, phụ nữ chiếm đa số trong dân số cao tuổi. Hiện nay trên thế giới, cứ 100 phụ nữ từ 60 tuổi trở lên thì chỉ có 84 nam giới. Cứ 100 phụ nữ từ 80 tuổi trở lên thì chỉ có 61 nam giới.

Trên toàn thế giới, trong số ba người từ 60 tuổi trở lên thì có hai người sống ở các nước đang phát triển. Đến năm 2050, trong số 5 người từ 60 tuổi trở lên thì sẽ có 4 người sống ở nước đang phát triển.

Trên toàn thế giới chỉ có một phần ba các quốc gia, chiếm 28% tổng dân số thế giới, có hệ thống bảo trợ xã hội toàn diện bao phủ tất cả các khía cạnh của an sinh xã hội.

Chi phí cho quỹ hưu trí toàn dân cho người từ 60 tuổi trở lên ở các nước đang phát triển chỉ chiếm từ 0,7% đến 2,6% tổng thu nhập quốc dân.

Trên toàn cầu, có 47% nam giới cao tuổi và 23,8% nữ giới cao tuổi tham gia vào lực lượng lao động.

Có hơn 46% người từ 60 tuổi trở lên là người khuyết tật. Có hơn 250 triệu người cao tuổi bị khuyết tật vừa đến khuyết tật nặng.

Trong số 1.300 nam giới và phụ nữ cao tuổi tham gia một cuộc khảo sát, có: 43% người cho biết họ lo sợ bạo lực cá nhân; 49% người tin rằng họ được đối xử một cách kính trọng; 61% người sử dụng điện thoại di động; 53% người cho biết họ gặp khó khăn hoặc rất khó khăn trong việc chi trả các dịch vụ cơ bản; 44% người nhận định tình trạng sức khỏe hiện tại của họ là ổn; 34% người cho biết họ gặp khó khăn hoặc rất khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi họ cần [47, tr. 11].

Có thể thấy rằng số lượng NCT trên thế giới chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong tổng dân số thế giới và số lượng này đang ngày càng tăng với tốc độ tăng ngày càng nhanh, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Trong đó số lượng NCT là phụ nữ chiếm đa số. Những vấn đề chủ yếu mà NCT thế giới phải đối mặt đó là sự nghèo đói, bệnh tật, bạo hành hoặc lạm dụng, sự phân biệt đối xử và sự thiếu hụt hoặc khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ cần thiết cho cuộc sống của họ cũng như vấn đề an sinh xã hội.

1.1.3. Tình hình người cao tuổi tại Việt Nam

Theo kết quả của *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2013* thì Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ già hóa từ năm 2011. Dân số Việt Nam (đến 1/4/2013) ước tính là 89,5 triệu người, trong đó tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên tăng từ 7,1 % (1989) lên 10,5 % (2013); Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,2% năm 1989 lên 24,3% năm 1999 và đạt 43,5% năm 2013. Điều này cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra tương đối nhanh trong hai thập kỷ qua [52].

Người cao tuổi tại Việt Nam đa phần là nữ và là nữ góa chồng. Theo số liệu về tình trạng hôn nhân của người cao tuổi tại *Báo cáo Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam năm 2011* thì tỷ lệ góa chồng của phụ nữ cao tuổi là 50,7% trong khi tỷ lệ góa vợ của nam giới cao tuổi là 14%, tức là tỷ lệ góa chồng của phụ nữ cao tuổi cao gấp 3,6 lần so với tỷ lệ góa vợ của nam giới cao tuổi. Bên cạnh đó, khi tuổi càng cao thì tỷ lệ nữ góa chồng của NCT ngày càng lớn [18].

Người cao tuổi Việt Nam chủ yếu sống ở nông thôn, là nông dân và làm nông nghiệp. Theo số liệu tác giả tạm tính từ *Kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2013* thì trong tổng số NCT tại Việt Nam hiện có tới 68,3% NCT sống ở nông thôn. Khi điều tra về công việc hiện tại của NCT thì có đến 56,8 % NCT tự làm nông nghiệp và 33,6 % là tự làm phi nông nghiệp; Xem xét theo khu vực thì ở khu vực nông thôn có 67,2 % NCT tự làm nông nghiệp và 26,9 % NCT tự làm phi nông nghiệp trong khi ở khu vực thành thị tỷ lệ NCT tự làm nông nghiệp chỉ có 20 % nhưng tỷ lệ làm việc phi nông nghiệp thì lại là 57,8 % [52].

Một bộ phận khá lớn người cao tuổi vẫn đang làm việc và làm việc chủ yếu trong hộ gia đình. Khoảng 39% NCT vẫn đang làm việc với những công việc khác nhau. Vẫn có tới 60% NCT trong độ tuổi 60-69 đang làm việc nhưng tỷ lệ làm việc của nhóm tuổi 70-79 và từ 80 tuổi trở lên giảm rất nhanh so với nhóm tuổi 60-69 (chỉ tương ứng là 30% và 11%). Trong tổng số NCT đang làm việc, gần 5% là làm công ăn lương còn lại là làm các công việc tự làm hoặc là lao động gia đình không được trả công [18].

Người cao tuổi chủ yếu sống với con và nhờ con. Hiện nay, 83,6% những người chưa kết hôn và 74,4% những người đã kết hôn mong muốn người cao tuổi sống cùng con cháu [24]. Nguồn thu nhập của NCT chủ yếu từ hỗ trợ của con cái và từ việc làm của chính họ, tỷ lệ NCT có thu nhập từ sự hỗ trợ của con cái là 32 % [18].

Nhu cầu lớn nhất hiện nay của người cao tuổi là được chăm sóc về sức khỏe. Nếu điểm nhu cầu cao nhất là 5 thì nhu cầu sức khỏe cần đạt tới 4,3, nhu cầu nâng cao đời sống vật chất xếp thứ 2 với 4,1 điểm [7]. Có tới gần 2/3 NCT tự đánh giá sức khỏe của mình là yếu hoặc rất yếu. Trong số những NCT bị đau ốm, có tới 54,9 % cần được điều trị nhưng không nhận được bất kỳ điều trị nào với lý do phổ biến nhất là họ không có đủ tiền để chi trả [18].

Đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi còn thiếu thốn, cụ thể:

Về đời sống vật chất: số liệu trong VNAS cho thấy khoảng 17% NCT đang sống trong hộ nghèo nhưng có những sự khác biệt lớn giữa NCT trong các phân tổ theo độ tuổi (tuổi càng cao, tỷ lệ nghèo càng lớn), theo giới tính (20% phụ nữ cao tuổi so với 13% nam giới cao tuổi), theo dân tộc (31% NCT dân tộc ít người so với 16% NCT dân tộc Kinh) và theo khu vực sống (22% NCT ở nông thôn so với 7% NCT ở thành thị) [18].

Về đời sống tinh thần: trong phạm vi của một nghiên cứu liên quan đến đời sống tinh thần của NCT đã thu được một số kết quả sau:

Khi được hỏi về tâm trạng người cao tuổi trong cuộc sống hàng ngày thì: 52% số NCT trả lời có tâm trạng bình thường, thoải mái; 31% số NCT trả lời đôi khi thấy cô đơn; 17% số NCT trả lời thường xuyên thấy cô đơn;

Khi hỏi về những biểu hiện trạng thái tinh thần của người cao tuổi thì: Khó ngủ (67%); Băn khoăn về cuộc sống hiện tại (51%); Buồn rầu (40%); Chán nản (42%); Mệt mỏi thường xuyên (34%); Hỏi về nguyện vọng của người cao tuổi thì được biết những nguyện vọng như sau: Mong muốn được quan tâm săn sóc (39%); Mong muốn được bổ sung chế độ chính sách (25%); Mong muốn được tạo thêm việc làm (22%); Được tôn trọng (9%); Muốn được sống trong các cơ sở nuôi dưỡng tập trung (5%) [24].

Tính đến tháng 6/2015, Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số trong đó 10,2% người khuyết tật là người cao tuổi [10].

Ngoài ra, tuy chưa có số liệu thống kê nhưng trên thực tế đang tồn tại việc một bộ phận ngày càng tăng NCT đặc biệt là phụ nữ cao tuổi phải chăm sóc những người con hoặc cháu bị nhiễm HIV/AIDS dẫn đến nguy cơ chính họ cũng trở thành những người nhiễm HIV/AIDS. Bên cạnh đó là tình trạng NCT bị bạo hành có xu hướng gia tăng.

Những số liệu trên đây đã thể hiện được phần nào tình hình chung về NCT tại Việt Nam. Có thể thấy rằng tình hình này có nhiều điểm tương đồng so với tình hình NCT trên thế giới, đó là sự gia tăng về tỷ lệ NCT trong tổng dân số và tốc độ già hóa dân số, là sự chênh lệch về tỷ lệ nữ giới và nam giới cao tuổi, là những vấn đề mà NCT thường xuyên phải đối mặt liên quan đến các vấn đề về sức khỏe, việc làm, an sinh xã hội ... Tìm hiểu tình hình NCT tại Việt Nam sẽ hỗ trợ tích cực cho việc tìm hiểu quyền của NCT theo pháp luật Việt Nam.

1.2. Quyền của người cao tuổi

Trong tất cả các văn kiện, tài liệu của luật nhân quyền quốc tế hầu như không đề cập đến khái niệm “quyền của người cao tuổi” và vấn đề quyền của NCT cũng vô cùng mờ nhạt.

Trong Bình luận chung số 6 của Ủy ban về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội nhìn nhận rằng:

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa không đưa ra quy định cụ thể nào về quyền của người cao tuổi, nhưng Điều 9 đề cập đến quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, bao gồm cả bảo hiểm xã hội nhằm ghi nhận các lợi ích của người cao tuổi... và cho đến nay, trong số những báo cáo được xem xét vẫn chưa có báo cáo nào cung cấp thông tin một cách hệ thống về tình hình người cao tuổi liên quan đến Công ước, ngoài những thông tin liên quan đến việc thực hiện Điều 9 về quyền an sinh xã hội [59, tr. 65].

Như vậy, cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có một khái niệm chính thức về “quyền của người cao tuổi”. Luật nhân quyền quốc tế có lẽ sẽ không nghiên cứu theo hướng xây dựng và đưa ra một khái niệm tổng quát về “quyền của người cao tuổi” mà thay vào đó sẽ xác định và liệt kê những quyền của NCT theo tiến trình phát triển của quyền.

Mặc dù vậy, khi tìm hiểu thế nào là “quyền của người cao tuổi” có thể tiếp cận theo hai hướng sau:

Thứ nhất, quyền của người cao tuổi là quyền con người với những gì là bẩm sinh, vốn có mà mỗi con người đương nhiên được hưởng, áp dụng cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

Thứ hai, quyền của người cao tuổi là quyền của “các nhóm người dễ bị tổn thương” (vulnerable groups).

1.2.1. Quyền của người cao tuổi là quyền con người

Xuất phát từ bản chất, bẩm sinh, tự nhiên vốn có thì “người cao tuổi” trước hết là “con người” vì vậy việc khẳng định “quyền của người cao tuổi là quyền con người” là điều chắc chắn.

Điều này cũng được khẳng định dựa trên nguyên tắc “không phân biệt đối xử” của luật nhân quyền quốc tế, nguyên tắc này được thể hiện đầu tiên và rõ ràng tại các điều 1, 2, 7 của UDHR, tại đó Điều 1 khẳng định: “*mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền...*” Điều 2 xác định:

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác... [11].

Cách tiếp cận này cũng được Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và

văn hóa đề cập đến trong Bình luận chung số 6, rằng: “*Tuy nhiên, theo quan điểm thực tế thì quy định của Công ước áp dụng đầy đủ cho tất cả các thành viên trong xã hội, điều này rõ ràng là người cao tuổi cũng được hưởng đầy đủ các quyền đã công nhận trong Công ước...*” [59, tr. 65].

Như vậy, với cách tiếp cận này thì khi tìm hiểu về những vấn đề lý luận liên quan đến quyền con người như: quyền con người là gì? Quyền con người có những đặc trưng gì, bao gồm những quyền gì?... cũng chính là quá trình tìm hiểu về quyền của người cao tuổi.

Vậy “Quyền con người là gì?”

Có nhiều khái niệm khác nhau về quyền con người (*human rights*), trong đó Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc định nghĩa rằng:

Quyền con người là những bảo đảm pháp lý phổ quát (*universal legal guarantees*) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động (*actions*) hoặc sự bỏ mặc (*omissions*) làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (*entitlements*) và tự do cơ bản (*fundamental freedoms*) của con người [20, tr. 37].

Bên cạnh khái niệm kể trên, một khái niệm khác cũng thường được trích dẫn, theo đó “*quyền con người là những sự được phép (entitlements) mà tất cả thành viên của cộng đồng nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội...; đều có ngay từ khi sinh ra, đơn giản chỉ vì họ là con người*” [20, tr. 37].

Ở Việt Nam, cũng có những khái niệm khác nhau về quyền con người được đưa ra tuy nhiên tựu chung lại quyền con người thường được hiểu là “*những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế*” [20, tr. 38].

Từ khái niệm về quyền con người nêu trên có thể xác định được chủ thể

của quyền con người không ai khác chính là con người, là tất cả mọi người, là mọi thành viên của gia đình nhân loại mà trong đó chắc chắn có NCT.

Với chủ thể của quyền con người được xác định như vậy, thì quyền con người sẽ mang những đặc trưng cơ bản sau:

Tính phổ biến (universal): tính chất này thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì. Tuy nhiên, cần chú ý là sự bình đẳng không có nghĩa là cào bằng mức độ hưởng thụ, mà là bình đẳng về tư cách chủ thể và cơ hội thụ hưởng các quyền con người.

Tính không thể tước bỏ (inalienable): tính chất này thể hiện ở chỗ “các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả bởi nhà nước. Mọi giới hạn, hạn chế hay tước bỏ quyền của một cá nhân đều phải do pháp luật quy định và chỉ nhằm để bảo vệ lợi ích chính đáng, tương xứng của cộng đồng hay của cá nhân khác”.

Tính không thể phân chia (indivisible): tính chất này bắt nguồn từ nhận thức rằng các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, nên về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Tuy nhiên, tùy bối cảnh và với những đối tượng cụ thể, có thể ưu tiên thực hiện một số quyền con người nhất định. Điều này không có nghĩa là bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn, mà bởi vì các quyền đó trong thực tế có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (interrelated, interdependent): tính chất này của quyền con người thể hiện mối quan hệ trong việc đảm

bảo các quyền con người với nhau, theo đó bất kỳ quyền con người nào được bảo đảm hay vi phạm cũng đều sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các quyền khác [23, tr. 25]

Vậy “Quyền con người bao gồm những quyền gì?”

Với quan điểm chung của cộng đồng thế giới đã nêu ở trên về khái niệm “quyền con người”, cùng với đó là quá trình phát triển của nhân loại kéo theo xu thế phát triển về quyền con người thì việc xác định chính xác quyền con người bao gồm những quyền gì là rất khó khăn. Tuy nhiên Luật nhân quyền quốc tế đã đề cập đến những tiêu chuẩn nhân quyền hay những quyền con người cơ bản, phổ biến áp dụng với tất cả mọi người. Những quyền cơ bản này có thể được chia làm hai nhóm, đó là: *Nhóm quyền dân sự, chính trị* (ví dụ: Quyền sống, Quyền tự do và an ninh cá nhân, Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, Quyền tự do lập hội ...) và *Nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa* (ví dụ: Quyền được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn và công bằng, Quyền về sức khỏe, Quyền được hưởng mức sống thích đáng, Quyền về học tập; Quyền được tham gia đời sống văn hóa của cộng đồng ...)

Khi xem xét quyền của NCT trên cơ sở những đặc trưng của quyền con người, có một vấn đề đã tồn tại từ lâu đó là khi nói đến quyền của NCT, phần lớn các quan điểm đều chỉ nhìn nhận quyền của NCT như là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Trong Bình luận chung số 6 có đoạn: “Ủy ban cho rằng các quốc gia thành viên có nghĩa vụ lưu ý đặc biệt đến việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của người cao tuổi...” [59, tr.66], phải chăng vì vậy mà các quyền dân sự, chính trị của NCT hầu như không được nhắc đến? Tuy nhiên, dựa vào những đặc trưng nêu trên của quyền con người thì quan điểm trên là hoàn toàn bất hợp lý.

Bên cạnh đó, khi xem xét quyền của NCT cũng cần lưu ý một khía cạnh khác rằng quyền của NCT cũng sẽ được xác định bởi những quyền có thể được ưu tiên thực hiện hơn, điều này phụ thuộc vào tình hình thực tế liên quan đến việc những quyền đó có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác. Và vì thế quyền của NCT khi được xem xét qua những quyền được ưu tiên thực hiện này cũng có thể thay đổi tùy thuộc vào từng giai đoạn.

Như vậy, với cách tiếp cận này, “Người cao tuổi” - với tư cách trước tiên là một “con người”, bằng phẩm giá của mình họ đương nhiên là chủ thể của quyền con người. Qua đó, khái niệm “quyền của người cao tuổi” cũng có thể được hiểu tương tự như khái niệm về quyền con người nhưng lúc này chủ thể của quyền được xác định là người cao tuổi, đối tượng mà những bảo đảm pháp lý hướng tới bảo vệ đó là người cao tuổi để chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được cho phép và tự do cơ bản của người cao tuổi.

Cùng với đó, vì “quyền của người cao tuổi là quyền con người” nên khi cần xác định quyền của NCT bao gồm những quyền nào thì một lần nữa, với tư cách trước tiên là một “con người”, NCT sẽ có đầy đủ các quyền con người đã được ghi nhận hoặc thậm chí là chưa được ghi nhận bởi luật nhân quyền quốc tế trong mọi lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.2.2. Quyền của người cao tuổi là quyền của nhóm người dễ bị tổn thương

Khái niệm “các nhóm người dễ bị tổn thương” (vulnerable groups) được sử dụng rất phổ biến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong các hoạt động nghiên cứu, thực tiễn về quyền con người trên thế giới. Mặc dù không có định nghĩa chính thức chung nào, nhưng về cơ bản *các nhóm người dễ bị tổn thương* được dùng để chỉ “*những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn*

bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy, cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác” [20, tr. 229].

Hầu hết các văn kiện hay tài liệu có liên quan đều mặc định rằng NCT là “nhóm người dễ bị tổn thương” nhưng có rất ít tài liệu đề cập cụ thể để làm rõ “tính dễ bị tổn thương” của NCT, tuy nhiên “tính dễ tổn thương của NCT” có thể dễ dàng được nhận thấy và làm rõ trong thực tiễn.

Trong *Báo cáo của Tổng thư ký Liên hợp quốc* tại cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 22/7/2011 đã chỉ ra một số thách thức mà người cao tuổi phải đối mặt hiện nay đó là:

- Sự phân biệt đối xử: theo đó ở hầu hết trên thế giới, người cao tuổi bị phân biệt đối xử vì tuổi tác của họ, cùng với đó là sự phân biệt đối xử bởi giới tính, sắc tộc, tôn giáo, điều kiện sức khỏe, điều kiện kinh tế, vị trí xã hội của họ so với những nhóm người khác, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người của người cao tuổi.

- Sự nghèo đói: thách thức cấp bách nhất đối với lợi ích của người cao tuổi là sự nghèo đói, điều này được thể hiện bởi tình trạng vô gia cư, suy dinh dưỡng, ốm đau bệnh tật kéo dài mà không có người chăm sóc, thiếu tiếp cận với nước sạch uống và vệ sinh, không đủ kinh phí cho việc điều trị bệnh và không đảm bảo được thu nhập.

- Bạo lực và lạm dụng: việc những người cao tuổi bị lạm dụng về thể chất, tình cảm và/hoặc tình dục bởi một người nào đó mà họ tin tưởng xảy ra trên toàn thế giới. Đặc biệt là việc họ bị lợi dụng về tài chính, điều này xảy ra thường xuyên và đã được thể hiện qua rất nhiều báo cáo và tài liệu.

- Thiếu các biện pháp và các dịch vụ cụ thể: không có đủ nguồn lực và phương tiện để đối phó với nhu cầu ngày càng tăng, đặc biệt đối với các dịch vụ chuyên biệt như các khu nhà ở, các

chương trình chăm sóc dài hạn hoặc dịch vụ lão khoa cần thiết để đảm bảo các quyền con người của người cao tuổi [63].

Rõ ràng, từ những thách thức mà người cao tuổi trên thế giới phải đối mặt như trên sẽ dẫn đến một thực tế rằng NCT sẽ có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn so với những nhóm người khác, họ trở thành nhóm thiệt thòi và có nguy cơ cao hơn về việc bị tổn thương về quyền con người và bởi vậy họ cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác.

Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng thừa nhận điều này trong Bình luận chung số 6, theo đó:

Trong số những người cao tuổi, có những người còn sức khỏe và có tình trạng tài chính tốt, trong khi nhiều người không có đủ các nguồn hỗ trợ ngay cả ở những nước phát triển, thậm chí một số người rơi vào nhóm dễ bị tổn thương, bị cô lập hoá và ít được bảo vệ nhất. Trong thời kỳ diễn ra những suy thoái và thay đổi về cơ chế kinh tế, người cao tuổi đặc biệt bị rủi ro...[59, tr. 67].

Bên cạnh NCT thì một số nhóm người khác cũng được coi là “dễ bị tổn thương” theo luật nhân quyền quốc tế có thể kể đến như: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, người thiểu số, người bị tước tự do,...

Quyền của các nhóm người này hầu hết đều đã được ghi nhận cụ thể và có cơ chế bảo đảm thực thi bởi hàng loạt các văn kiện pháp lý mà trong đó có những văn kiện là nền tảng toàn diện nhất như: Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979 (CEDAW), Công ước về quyền trẻ em, 1989 (CRC), Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, 1990 (ICRMW), Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích, 2006 (ICPPED), Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2006 (ICRPD)...

Thực tiễn cho thấy rằng, trong những trường hợp nhất định, người cao tuổi có thể đồng thời thuộc trong một hoặc một số nhóm người dễ bị tổn thương nêu trên, ví dụ NCT có thể là phụ nữ, NCT là người khuyết tật hoặc người sống chung với HIV/AIDS ... Lúc này bằng cách gián tiếp quyền của người cao tuổi cũng sẽ được ghi nhận và bảo vệ theo quy định của luật nhân quyền quốc tế đối với những nhóm người dễ bị tổn thương này.

Như vậy, bằng hai cách tiếp cận như đã nêu ở trên, có thể thấy rằng “quyền của người cao tuổi” là một khái niệm rộng. Một mặt, quyền của NCT là quyền con người và ở đó, NCT là chủ thể của tất cả các quyền con người trên mọi lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong những trường hợp nhất định, quyền của NCT cũng sẽ được ghi nhận và bảo vệ như là đối với quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương.

Tuy nhiên với những đặc điểm riêng của nhóm người cao tuổi về tính dễ bị tổn thương của họ cũng như sự thiếu hụt cơ chế bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT như hiện nay thì việc có một công ước riêng về quyền của người cao tuổi là thật sự cần thiết.

Khi nói đến Quyền của người cao tuổi, bên cạnh việc xác định chủ thể của quyền thì tương ứng với đó sẽ là việc xác định “chủ thể có nghĩa vụ”. Nhìn chung, tất cả các chủ thể trong xã hội (các chủ thể nhà nước và các chủ thể phi nhà nước) đều có nghĩa vụ bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT, tuy nhiên chủ yếu và quan trọng nhất vẫn là “các chủ thể nhà nước” (state actors).

Theo Nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế, để bảo đảm nhân quyền, các nhà nước có ba nghĩa vụ cơ bản, đó là:

(1) Nghĩa vụ tôn trọng (obligation to respect): nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước không được tùy tiện tước bỏ, hạn chế hay can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người.

(2) Nghĩa vụ bảo vệ (obligation to protect): nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba bằng việc chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng các cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm.

(3) Nghĩa vụ thực hiện (obligation to fulfil): nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải có những biện pháp nhằm hỗ trợ công dân trong việc thực hiện các quyền con người. Yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người [23, tr.59].

Trong Điều 2 của *Tuyên bố về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và những tự do cơ bản đã được thừa nhận rộng rãi, 1998* nhấn mạnh rằng:

1. Mọi quốc gia có trách nhiệm và nghĩa vụ hàng đầu về bảo vệ, thúc đẩy và thực hiện tất cả các quyền con người và tự do cơ bản, chưa kể những điều khác, bằng cách thông qua những biện pháp có thể được xem là cần thiết để tạo ra tất cả những điều kiện cần trên các lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị và những lĩnh vực khác, cũng như sự bảo hộ pháp lý cần có để đảm bảo rằng tất cả mọi người trong thẩm quyền tài phán của mình, từng cá nhân và cùng với những người khác, có thể hưởng thụ những quyền và tự do đó trong thực tế.

2. Mọi quốc gia phải thông qua những biện pháp lập pháp hành pháp hoặc những biện pháp khác có thể được xem là cần thiết để đảm bảo rằng những quyền và tự do được nhắc đến trong Tuyên ngôn này được bảo hộ một cách có hiệu quả [21, tr. 920].

Như vậy, bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi là nghĩa vụ quan trọng và mang tính chủ động của nhà nước, theo tiến trình phát triển, nghĩa vụ

này ngày càng được yêu cầu thực hiện với nhiều hành động tích cực hơn nhằm đảm bảo nhân quyền nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng.

Có thể thấy rằng “bảo vệ” và “thúc đẩy” quyền của người cao tuổi là hai vấn đề luôn đi cùng nhau, có tác động qua lại hỗ trợ lẫn nhau. Nếu như việc “bảo vệ” quyền được hiểu là sự ghi nhận các quyền và xây dựng cơ chế để bảo đảm thực hiện những quyền đó thì việc “thúc đẩy” quyền có thể coi như một “bước tiến” xa hơn cho việc bảo đảm những quyền đã được ghi nhận, việc “thúc đẩy” quyền được xác định bằng những biện pháp cụ thể hơn nhằm đảm bảo thực hiện quyền một cách tốt nhất trong thực tiễn. Bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi phải được thực hiện cùng lúc với nhau, không có hoạt động nào được thực hiện trước rồi dừng lại để thực hiện hoạt động kia mà chúng sẽ luôn song hành với nhau trong quá trình bảo đảm quyền của người cao tuổi.

1.3. Vai trò của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi

1.3.1. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi là yêu cầu cấp thiết

Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề già hoá dân số và tác động của nó đến mọi mặt của đời sống cá nhân, cộng đồng, của mỗi quốc gia và cộng đồng quốc tế, khi xem xét về sự phát triển trong mối quan tâm của thế giới về vấn đề NCT này có thể làm rõ được yêu cầu cấp thiết của bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT, cụ thể là:

Tháng 10/1982 Liên hợp quốc đã tổ chức Đại hội thế giới lần đầu tiên về vấn đề NCT, tại thành phố Viên (Áo). Đại hội đã thông qua Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi.

Năm 1991, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã thông qua Nghị quyết 46/91 về “*Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi*” làm cơ sở để xây dựng mọi chương trình hành động quốc tế và từng quốc gia về người cao tuổi, đồng thời ra Nghị quyết số 45/106 lấy ngày 01 tháng

10 hàng năm là Ngày Quốc tế người cao tuổi, bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 1991.

Tháng 01/2002, ECOSOC có báo cáo E/CN.5/2002/PC/2 với chủ đề *“Lạm dụng người cao tuổi: nhận thức và đối phó với lạm dụng người cao tuổi trong bối cảnh toàn cầu”*.

Năm 2002, Hội nghị quốc tế người cao tuổi lần thứ II họp tại Madrid - Tây Ban Nha (từ 08/4 – 12/4) đã thông qua Tuyên bố chính trị và Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi. Hội nghị đã cam kết hành động ở tất cả các cấp, bao gồm các quốc gia và quốc tế theo 3 hướng ưu tiên đó là: *Người cao tuổi và phát triển; Nâng cao sức khỏe và cuộc sống hạnh phúc cho tuổi già; Đảm bảo môi trường hỗ trợ người cao tuổi.*

Năm 2010, Liên hợp quốc đã thành lập nhóm công tác mở về người cao tuổi (OEWG on Ageing)

Đến năm 2011, Liên hợp quốc chính thức lấy ngày 15/6 hàng năm là ngày Nhận thức về chống Ngược đãi người cao tuổi thế giới.

Tháng 6/2011 Tổng thư ký Liên hợp quốc đã có báo cáo A/66/173 tập trung vào vấn đề nhân quyền của NCT trên thế giới, đây là một văn kiện đặc biệt quan trọng phản ánh thực trạng và thách thức mà NCT phải đối mặt trong việc thụ hưởng các quyền của mình cũng như đề cập đến các tiêu chuẩn của luật nhân quyền quốc tế về bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

Trong khoảng hai năm trở lại đây, LHQ đang trong tiến trình xem xét về đề xuất xây dựng một Công ước về quyền của NCT và khuyến khích các quốc gia thành viên góp ý về vấn đề này.

Mới đây nhất, từ ngày 13/7 đến 15/7/2015, Liên hợp quốc đã tổ chức cuộc họp lần thứ 6 của Nhóm công tác mở về người cao tuổi để bàn về vấn đề NCT và xây dựng Công ước về quyền của NCT. Cuộc họp có sự tham gia của đại diện hơn 100 quốc gia thành viên, 28 tổ chức Phi chính phủ, nhiều chuyên gia độc

lập, đặc biệt đã có đại diện của NCT của 4 nước ở Châu Á và Châu Phi là Việt Nam, Pakistan, Kenya và Zambia. Ngoài ra, vào cuối tháng 9/2015, tại phiên họp của Đại hội đồng LHQ, Chính phủ các nước trên thế giới cùng ký cam kết thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững tới năm 2030, trong đó NCT bắt đầu được công nhận trong Chương trình trên của LHQ [28].

Như vậy, có thể thấy rằng vấn đề NCT và quyền của NCT đã được cộng đồng quốc tế đặt ra từ những năm cuối của thế kỷ trước. Bước sang thế kỷ 21 khi mà vấn đề già hóa dân số trở thành thách thức đối với toàn cầu thì vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT càng nhận được sự quan tâm thực sự và xúc tiến nhiều hơn. Vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT từ chỗ gần như “vô hình” trong mối quan tâm của cộng đồng thế giới đã ngày càng được đẩy mạnh không chỉ bởi LHQ mà còn bởi các tổ chức xã hội dân sự hoạt động vì quyền của NCT. Từ đây, LHQ đã khuyến khích, thúc đẩy việc nhanh chóng có những nghiên cứu cụ thể về quyền của NCT nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT một cách tốt nhất. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là yêu cầu cấp thiết, là yêu cầu gắn liền với sự phát triển bền vững trong bối cảnh già hóa dân số đang gia tăng với tốc độ rất lớn trên toàn cầu.

1.3.2. Bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi là thể hiện đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam

Trong truyền thống văn hóa và lịch sử từ xưa đến nay, mỗi người dân Việt Nam đều thấm nhuần đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “kính lão đắc thọ” và thể hiện sự tôn kính với người cao tuổi, đó là truyền thống tốt đẹp được dân tộc Việt Nam gìn giữ qua muôn thế hệ. Truyền thống này được thể hiện qua hàng ngàn câu ca dao, tục ngữ, chuyện kể, lời thơ, câu hát, thể hiện qua sự kính trọng của những người trẻ với các già làng, trưởng bản, với “ông già bà cả” trong cộng đồng...

Tại Hội nghị Diên Hồng (năm 1284) Thượng hoàng Trần Thánh Tông

đã triệu họp các phụ lão trong cả nước để trưng cầu dân ý, hỏi về chủ trương hòa hay đánh khi quân Nguyên Mông sang xâm lược Việt Nam lần thứ 2. Hội nghị Diên Hồng được xem như hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Các phụ lão được coi là những đại biểu của dân, đã đồng lòng hô to “Quyết đánh, quyết đánh”. Tinh thần bất khuất ấy, truyền thống yêu nước ấy, được ghi vào trang sử hào hùng của dân tộc mà lớp lớp các thế hệ đã viết lên từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vai trò quan trọng của người cao tuổi đối với xã hội. Trong “Lời hiệu triệu đoàn kết tất cả các bậc phụ lão” (tháng 6/1941) Người viết:

Trách nhiệm của các vị phụ lão chúng ta đối với nhiệm vụ đất nước thật là trọng đại. Đất nước hưng thịnh do phụ lão gây dựng, đất nước tồn tại do phụ lão giúp sức. Nước mất phụ lão cứu. Nước suy sụp phụ lão phù trì. Nước nhà hưng, suy, tồn, vong, phụ lão đều gánh trách nhiệm rất nặng nề [17].

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện một sự kính trọng sâu sắc đối với NCT, coi NCT là vốn quý báu nhất của nước nhà, đánh giá cao vai trò của NCT trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, khẳng định vị thế của NCT trong gia đình, cộng đồng, xã hội, chủ trương thúc đẩy việc chăm sóc và phát huy vai trò của NCT cũng như xây dựng các tổ chức đoàn thể nhằm hỗ trợ, chăm lo cho NCT, đảm bảo các quyền của NCT.

Sau khi Hội người cao tuổi Việt Nam được thành lập (10/5/1995), Ban Bí thư TW đã ban hành Chỉ thị 59/CT-TW “Về chăm sóc người cao tuổi”, trong đó nhấn mạnh:

Việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi là trách nhiệm của Đảng, nhà nước và toàn xã hội. Hội người cao tuổi Việt Nam mới được thành lập, cần được nhanh chóng ổn

định về tổ chức và mở rộng hoạt động ở cơ sở. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc, các ban đảng, các đoàn thể nhân dân cần giúp đỡ Hội hoạt động có hiệu quả thiết thực, phối hợp với Hội trong việc vận động gia đình và xã hội chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy người cao tuổi phục vụ công cuộc đổi mới. Đảng đoàn Quốc hội, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban của Đảng, các ban cán sự đảng Chính phủ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp phối hợp với Hội nghiên cứu, soát xét các chính sách luật pháp hiện hành, đề xuất những văn bản pháp quy của nhà nước nhằm bảo vệ, chăm sóc và phát huy người cao tuổi. Nhà nước cần dành ngân sách để giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có vấn đề chăm sóc người cao tuổi. Trước hết cần quan tâm chăm sóc những người cao tuổi có công, cô đơn không nơi nương tựa, tàn tật và bất hạnh, nhanh chóng xoá bỏ tình trạng người già lang thang trên đường phố, ngõ xóm. Đề nghị Chính phủ hỗ trợ Hội người cao tuổi Việt Nam về kinh phí và điều kiện hoạt động [2].

Báo cáo chính trị Đại hội XI của Đảng và nhiều kỳ họp trước đó, Đảng cũng xác định cần: *“Quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để NCT sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc; phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống trong xã hội và gia đình”*[3].

Như vậy, từ Chỉ thị 59 và các văn kiện Đại hội Đảng đều khẳng định người cao tuổi là nền tảng của gia đình, là tài sản vô giá, nguồn lực quan trọng cho sự phát triển xã hội, vì thế, cần đảm bảo sự tôn trọng đối với NCT, chăm sóc và phát huy tối đa vai trò của NCT để từ đó góp phần bảo đảm các quyền của NCT.

Có thể thấy, truyền thống, đạo lý, sự tôn kính, trân trọng, chăm sóc người cao tuổi của dân tộc Việt Nam được hình thành và vun đắp qua nhiều thế hệ là nét đẹp văn hoá luôn được giữ gìn và phát huy qua từng giai đoạn

phát triển của dân tộc. Khi bước vào giai đoạn già hoá dân số, có được những truyền thống đạo lý tốt đẹp với người cao tuổi, cùng những chủ trương, chính sách đầy ý nghĩa nhân văn của Đảng, Nhà nước sẽ là cơ hội để chúng ta phát huy hơn nữa trách nhiệm với người cao tuổi và chủ động ứng phó với những thách thức trong thời gian tới một cách tự tin và hiệu quả.

1.3.3. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là góp phần bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương

NCT là một bộ phận cấu thành đại gia đình nhân loại, NCT luôn được xã hội kính trọng nhưng do những quan niệm được hình thành từ lý do “tuổi tác” của NCT nên vô hình chung họ phải chịu một sự phân biệt đối xử mà từ đó đẩy họ vào vị trí của nhóm yếu thế và những quyền của họ có nguy cơ bị xâm phạm.

Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT có một vai trò quan trọng, vai trò này xuất phát từ chính bản chất của NCT, đó là bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là bảo vệ, thúc đẩy quyền con người. Không những thế, với tính “dễ bị tổn thương” của mình, những quyền của NCT cần phải được bảo vệ và thúc đẩy nhiều hơn nữa và vì thế bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT cũng chính là bảo vệ, thúc đẩy cho quyền của những nhóm người dễ bị tổn thương.

Xu hướng chung của thế giới là sự già hóa dân số, là sự gia tăng của những NCT và trong tương lai họ thậm chí còn có thể trở thành lực lượng đông đảo hơn nhiều so với hiện tại. Vì vậy việc quan tâm đến NCT sẽ là tiền đề cho sự phát triển bền vững của một quốc gia và của cả thế giới. Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là một hoạt động không thể thiếu nếu như cộng đồng hay quốc gia ấy muốn có được một sự phát triển bền vững gắn liền với sự yêu cầu bảo đảm ngày càng cao các quyền con người

Vai trò này còn xuất phát từ sự thay đổi vị thế của NCT trong xã hội hiện đại, NCT không còn thụ động mà rất tích cực tham gia và có nhiều đóng góp

cho gia đình, cộng đồng, xã hội. Đó là một sự chuyển biến rất đáng mừng, đòi hỏi nhân loại phải có một cái nhìn khác về NCT. Tuy nhiên, một bộ phận NCT vẫn đã và đang phải đối mặt với những thách thức như sự phân biệt đối xử, sự nghèo đói, bệnh tật... Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT sẽ đóng một vai trò rất lớn trong tiến trình bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền cho toàn nhân loại.

1.3.4 Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là bảo vệ, thúc đẩy những giá trị văn hóa quý báu

Văn hóa là cội nguồn, là gốc rễ của mỗi con người, của gia đình, cộng đồng, quốc gia và của toàn nhân loại. Sự phát triển của nhân loại và của xã hội có tốt hay không hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố đầu tiên đó là văn hóa.

Qua thời gian, NCT được ví như những người lưu giữ văn hóa, kinh nghiệm của gia đình, cộng đồng, xã hội rồi truyền lại những giá trị quý báu ấy cho các thế hệ kế cận để từ đó những giá trị này lại được gìn giữ và phát triển.

Những giá trị văn hóa này chỉ có thể được đúc rút và phát triển bằng những trải nghiệm vô cùng phong phú của mỗi NCT trong suốt cuộc đời mình để từ đây những tinh hoa văn hóa này xây dựng nên một nền văn minh nhân loại, làm nền tảng cho sự phát triển của mỗi con người, cho sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người với những nguyên tắc tự do và bình đẳng cho mọi người.

Trong xã hội hiện đại, NCT trở thành người thường xuyên chăm nom những thế hệ con cháu, vì vậy vai trò truyền dạy văn hóa tới các thế hệ sau của NCT càng có một vai trò và ý nghĩa quan trọng. Nếu ta nhìn nhận việc bảo vệ, thúc đẩy quyền cho những NCT là bảo vệ những giá trị văn hóa của nhân loại sẽ là một sự đánh giá đúng đắn hơn cho những đóng góp của NCT với xã hội và sự bảo vệ này cũng chính là bảo vệ cho tương lai, cho gốc rễ của chính chúng ta.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Như vậy, quan điểm chung xác định “Người cao tuổi” là người “từ 60 tuổi trở lên” và “quyền của NCT” vẫn còn là phạm trù chưa được xác định rõ ràng trong luật nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên, dựa vào những đặc điểm của NCT thì “quyền của NCT” có thể được tiếp cận theo hai cách mà ở đó “quyền của NCT” không gì khác chính là “quyền con người” và ở trong những trường hợp nhất định “quyền của NCT” còn là quyền của “các nhóm người dễ bị tổn thương”.

Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT có vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa, trong tiến trình bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền cho toàn nhân loại. Bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT không chỉ đáp ứng đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn mà còn đóng góp vào việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền trên toàn cầu. Cùng với đó, bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT chính là sự bảo đảm cho việc gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống và quý báu của nhân loại để từ đây phẩm giá của con người được tôn trọng, một thế giới văn minh được củng cố.

Có thể thấy rằng đã có một sự thay đổi lớn của cộng đồng quốc tế về NCT và vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT. Vị thế của NCT đã được đánh giá cao hơn, là những người có đóng góp tích cực cho xã hội hiện đại, là chủ thể của quyền chứ không phải là người chỉ thụ động thụ hưởng quyền. Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT cũng được thay đổi từ góc độ nhân đạo, tình thương sang góc độ pháp lý về nghĩa vụ bảo vệ quyền.

Điều này chứng tỏ rằng, từ chỗ gần như “vô hình” trong luật nhân quyền quốc tế, tới nay vấn đề NCT và bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT đã trở thành vấn đề ngày càng bức thiết hơn trong bối cảnh già hóa dân số tăng nhanh ở cả cấp độ quốc tế và quốc gia.

Chương 2

BẢO VỆ, THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI THEO LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ

2.1. Quyền của người cao tuổi trong một số văn kiện pháp lý toàn cầu

2.1.1. Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện pháp lý không mang tính ràng buộc

Đại hội thế giới lần đầu tiên về vấn đề Người cao tuổi tại thành phố Viên (Áo) năm 1982 với sự ra đời của Chương trình hành động quốc tế dài hạn về người cao tuổi (Nghị quyết số 37/51) là bước khởi đầu và là minh chứng về sự quan tâm của thế giới dành cho NCT và vấn đề quyền của NCT. Tuy nhiên phải đến những năm sau đó thì vấn đề NCT và bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT mới được đề cập đến một cách đầy đủ và rõ ràng hơn.

Các văn kiện quốc tế có tính chất nền tảng cho việc ghi nhận, bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi trên phạm vi toàn cầu đó là Nghị quyết 46/91 ngày 16/12/1991 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc về "Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi" và Tuyên bố chính trị và Kế hoạch hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi được thông qua tại Hội nghị quốc tế về người cao tuổi năm 2002.

Văn kiện "*Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi*" (1991) đưa ra 18 nguyên tắc cụ thể để khuyến khích các chính phủ lồng ghép chúng vào các chương trình quốc gia của mình. 18 nguyên tắc này được chia thành 5 nhóm được sắp xếp theo thứ tự gồm: nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tham gia, nguyên tắc chăm sóc, nguyên tắc tự hoàn thiện và nguyên tắc nhân phẩm.

Theo đó, các nguyên tắc đều hướng tới mục tiêu bảo đảm những quyền cơ bản của NCT, đó là quyền được sống độc lập không bị phụ thuộc, quyền

được tham gia vào mọi mặt của đời sống xã hội và cộng đồng, quyền được chăm sóc cả về vật chất lẫn tinh thần, quyền được phát triển toàn diện tiềm năng của họ và quyền được tôn trọng về nhân phẩm, ví dụ:

Nguyên tắc thứ nhất thuộc nhóm “nguyên tắc độc lập” của Văn kiện này ghi nhận: *“Người cao tuổi cần có đầy đủ lương thực, nước sạch, nhà ở, quần áo và dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua việc chu cấp thu nhập, sự hỗ trợ của gia đình và cộng đồng và tự thân chăm sóc”* [15, tr. 613].

Nguyên tắc thứ 7 thuộc nhóm “nguyên tắc tham gia” thì khẳng định: *“Người cao tuổi vẫn cần được hòa nhập vào xã hội, tích cực tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách mà ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của họ và chia sẻ kiến thức cũng như kỹ năng với các thế hệ trẻ”* [15, tr. 614].

Nguyên tắc thứ 11 thuộc nhóm “nguyên tắc chăm sóc” ghi nhận rằng: *“Người cao tuổi cần được chăm sóc sức khỏe để giúp họ duy trì và lấy lại mức độ tối đa về điều kiện thể chất, tinh thần và tình cảm, và để dự phòng hoặc làm chậm lại thời kỳ đi vào ốm đau”* [15, tr. 614].

Nguyên tắc thứ 14 thì ghi nhận:

Người cao tuổi cần được hưởng các quyền và tự do căn bản của con người, bao gồm cả việc tôn trọng đầy đủ nhân phẩm, niềm tin, nhu cầu và cuộc sống riêng tư của họ, cũng như tôn trọng quyền được quyết định về việc chăm sóc và chất lượng cuộc sống của họ khi sống trong mọi môi trường nhà ở, cơ sở chăm sóc hay điều trị [15, tr. 614].

Những quan điểm trên của thế giới về vấn đề NCT và quyền của NCT tiếp tục được phát triển và tái khẳng định tại Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi (2002), theo đó:

Tuyên bố chính trị Madrid khẳng định rằng:

Điều 5: Chúng tôi tiếp tục khẳng định cam kết nỗ lực hết mức để thực hiện dân chủ, tăng cường các quy tắc luật để thực hiện

bình đẳng về giới, cũng như thực hiện và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản, bao gồm quyền phát triển. Chúng ta cam kết sẽ loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử bao gồm sự phân biệt đối xử vì lý do tuổi già. Chúng ta cũng thừa nhận rằng người cao tuổi cũng phải được hưởng thụ một cuộc sống đầy đủ, có sức khoẻ, được an toàn và tham gia tích cực vào đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị của xã hội mình. Chúng tôi quyết tâm làm cho mọi người ngày càng tôn trọng nhân phẩm của người cao tuổi và xoá bỏ tất cả các hình thức xao nhãng, lạm dụng và bạo lực

Điều 10 (bis): Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu quốc tế về già hoá và những vấn đề liên quan, coi đó như một công cụ để xây dựng các chính sách về người cao tuổi dựa trên những chỉ số tin cậy và hài hoà cho các tổ chức thống kê quốc gia và quốc tế soạn thảo

Điều 12: Chúng ta thừa nhận cần phải có tiến bộ trong việc thực hiện đầy đủ quyền của mỗi con người được hưởng những tiêu chuẩn cao nhất có thể đạt được về sức khoẻ thể chất và tinh thần. Chúng ta khẳng định lại rằng việc đạt tới tình trạng sức khoẻ tốt nhất là một mục tiêu quan trọng hàng đầu của cả thế giới. Để thực hiện được điều đó đòi hỏi hành động của nhiều ngành kinh tế xã hội khác cùng với ngành sức khoẻ. Chúng tôi cam kết sẽ bảo đảm cho người cao tuổi được tiếp cận bình đẳng và đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ thể chất và tâm thần và thừa nhận rằng các nhu cầu gia tăng của sự già hoá dân số đòi hỏi phải có những chính sách bổ sung, đặc biệt là chính sách chăm sóc và điều trị, khuyến khích lối sống lành mạnh và hình thành những môi trường hỗ trợ. Chúng tôi sẽ khuyến khích tính độc lập, khả năng tiếp cận, khả năng tham

gia đầy đủ của người cao tuổi trong các mặt của xã hội. Chúng tôi thừa nhận sự đóng góp của người cao tuổi cho sự phát triển với vai trò là những người điều dưỡng viên [16].

Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi 2002 thì xác định rằng: *“Mục tiêu của chương trình hành động là đảm bảo cho con người rằng, dù ở bất cứ đâu, đều được sống trong an ninh và nhân phẩm khi về già và được tiếp tục tham gia vào các hoạt động xã hội với tư cách là những công dân có đầy đủ các quyền của mình”* [16].

Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi 2002 đã thể hiện một số mục tiêu và cam kết, như:

- Nhận thức đầy đủ về quyền con người và quyền tự do cơ bản của người cao tuổi;

- Trao quyền cho người cao tuổi để họ có thể hội nhập hoàn toàn và có hiệu quả vào đời sống kinh tế, chính trị và xã hội bằng nhiều biện pháp, trong đó có việc tạo thu nhập và những công việc tình nguyện;

- Đảm bảo các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và chính trị của con người và loại bỏ tất cả các hình thức bạo lực và phân biệt đối xử đối với người cao tuổi;

- Việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản trong đó có quyền được phát triển là rất quan trọng nhằm tạo dựng một xã hội dành cho mọi lứa tuổi trong đó người cao tuổi được tham gia đầy đủ, không bị phân biệt đối xử và bình đẳng. Chống lại sự phân biệt đối xử đối với người cao tuổi và bảo vệ nhân phẩm của họ là yếu tố cơ bản nhằm đảm bảo sự tôn trọng mà người cao tuổi đáng được hưởng [16].

Những khuyến nghị hành động trong Chương trình này được đưa ra theo

ba hướng ưu tiên, đó là: người cao tuổi và sự phát triển; tăng cường sức khỏe và phúc lợi của người cao tuổi; và đảm bảo môi trường hỗ trợ cho người cao tuổi. Trong đó, ứng với mỗi hướng ưu tiên thì Văn kiện này đã chỉ ra những vấn đề hoặc những yêu cầu đồng thời xác định những mục tiêu cần đạt được để giải quyết những vấn đề hoặc yêu cầu đó, ví dụ:

Đối với hướng ưu tiên “người cao tuổi và sự phát triển”, Văn kiện này đã xác định 08 vấn đề cơ bản nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT đó là: Tham gia tích cực vào xã hội và quá trình phát triển; Việc làm và lực lượng lao động cao tuổi; Phát triển nông thôn, di cư, và đô thị hóa; Tiếp cận kiến thức, giáo dục và đào tạo; Đoàn kết giữa các thế hệ; Xóa nghèo đói; An ninh thu nhập, bảo trợ xã hội/an sinh xã hội và ngăn chặn nghèo đói; Các trường hợp khẩn cấp. Ứng với mỗi vấn đề này là những mục tiêu cụ thể như: công nhận sự đóng góp về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị của người cao tuổi; Sự tham gia của người cao tuổi vào quá trình ra quyết định ở tất cả các cấp) kèm theo đó là các hành động cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu này như: đảm bảo việc thực hiện đầy đủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản; Người cao tuổi cần được đối xử công bằng và được tôn trọng kể cả đối với những người khuyết tật và được đánh giá về những đóng góp kinh tế của họ; Cần quan tâm đến những nhu cầu của người cao tuổi và tôn trọng quyền được sống trong nhân phẩm...

Thông qua nội dung của những văn kiện trên có thể thấy cộng đồng thế giới ngày càng quan tâm hơn đến NCT và quyền của NCT. Các nội dung liên quan đến bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT ngày càng được bổ sung theo hướng cụ thể và đầy mạnh hơn. Cùng với đó là sự tiến bộ về mặt nhận thức, từ việc chỉ tập trung vào các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội dành cho NCT, quốc tế đã có thêm sự chú trọng vào quyền dân sự, chính trị của NCT mà trong đó quyền được nhắc đi nhắc lại nhiều lần đó là “quyền không bị phân biệt đối xử”. Đây có thể được xem là một bước tiến quan trọng bởi việc NCT bị phân biệt đối xử

chính là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến việc những quyền khác của họ không được đảm bảo, vậy khi cộng đồng quốc tế khẳng định, nhấn mạnh và bảo đảm được “quyền không bị phân biệt đối xử” đối với NCT thì những quyền khác theo đó cũng sẽ được bảo đảm hơn.

2.1.2. Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện pháp lý mang tính ràng buộc

Thông qua các quy định trong Bộ luật nhân quyền quốc tế, các Công ước cũng như các bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc LHQ về quyền con người thì một số quyền dưới đây có thể coi là những quyền quan trọng và cơ bản nhất của NCT, đó là:

- Quyền không bị phân biệt đối xử

Quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các Điều 1, 2, 7 UDHR, sau đó được tái khẳng định trong các Điều 2, 3, 26 ICCPR

Quyền không bị phân biệt đối xử được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế. Quyền này bao gồm 3 khía cạnh liên kết với nhau đó là: không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật và có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng [23].

Tại UDHR, Điều 1 nêu rõ: mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền... Điều 2 thì quy định, mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác. Điều 7 quy định rằng “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào*” [11].

Trong ICCPR, những nội dung trên tiếp tục được tái khẳng định, theo đó khoản 1 Điều 2 quy định:

Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác [12].

Điều 3 quy định: “*các quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định*” [12].

Điều 26 ICCPR tái khẳng định hai quy định kể trên của UDHR, đồng thời nêu rõ, về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và bảo đảm cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Các điều khoản nêu trên chỉ ra một loạt các căn cứ rõ ràng về phân biệt đối xử nhưng căn cứ về “độ tuổi” thì không được đề cập một cách rõ ràng. Những nhà vận động xây dựng một văn kiện dành riêng cho người cao tuổi lo ngại rằng việc thiếu quy định rõ ràng cấm phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác trong UDHR sẽ khiến cho việc quy định cấm phân biệt đối xử dựa trên tuổi không được đề cập trong luật nhân quyền.

Khi những văn kiện nhân quyền quan trọng, mà cụ thể ở đây là Tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền 1948 và các công ước năm 1966 được soạn thảo thì danh sách các căn cứ cấm phân biệt đối xử không được coi là tất cả và cũng có lý khi cho rằng tại thời điểm soạn thảo các văn kiện pháp lý trên thì việc nhìn nhận sự phân biệt đối xử trên cơ sở tuổi tác chưa có trong thực tiễn các quốc gia.

Trong Bình luận chung số 6 cũng cho rằng:

Việc không đề cập đến tuổi tác là căn cứ phân biệt đối xử có thể được giải thích bởi thực tế rằng khi những văn kiện này được thông qua, vấn đề già hóa dân số không được hiện hữu rõ rệt và cũng không phải là một vấn đề gây sự quan tâm như hiện nay. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề quyết định vì việc cấm phân biệt đối xử dựa trên nền của “tình trạng khác” có thể được hiểu là áp dụng cả với vấn đề tuổi tác [21].

Mối quan tâm liên quan đến việc chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác lần đầu tiên được đề cập trong điều 1 và điều 7 của Công ước về quyền của người lao động di trú và gia đình của họ năm 1990, cụ thể:

Khoản 1 điều 1 quy định:

Công ước này được áp dụng, trừ khi được quy định khác sau đó, đối với mọi người lao động di trú và các thành viên gia đình họ, không có bất kỳ sự phân biệt nào như giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, địa vị kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân và các địa vị khác [21, tr. 188].

Điều 7.

Theo các văn kiện quốc tế về quyền con người, các Quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm cho người lao động di trú và các thành viên gia đình họ trong lãnh thổ hoặc thuộc quyền tài phán của mình được hưởng các quyền theo quy định trong Công ước này mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc xã hội hoặc dân tộc, quốc tịch, độ tuổi, thành

phần kinh tế, tài sản, tình trạng hôn nhân, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác [21, tr. 191].

- Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng

Khoản 1 Điều 25 UDHR khẳng định:

Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ [11, tr. 17].

Quy định trên được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 11 ICESCR. Khoản 1 Điều này nêu rằng: các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được có một mức sống thích đáng cho bản thân và gia đình mình, bao gồm các khía cạnh về ăn, mặc, nhà ở và được không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm việc thực hiện quyền này, và vì mục đích đó, thừa nhận tầm quan trọng thiết yếu của hợp tác quốc tế dựa trên sự tự do chấp thuận. Khoản 2 Điều này đề cập cụ thể trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo đảm quyền có lương thực, thực phẩm, theo đó, trên cơ sở thừa nhận quyền cơ bản của mọi người là không bị đói, các quốc gia thành viên Công ước sẽ thực hiện, tự mình và thông qua hợp tác quốc tế, các biện pháp, kể cả các chương trình cụ thể cần thiết, nhằm: a) Cải thiện các phương pháp sản xuất, bảo quản và phân phối lương thực, thực phẩm bằng cách vận dụng các kiến thức khoa học - kỹ thuật; bằng cách phổ biến kiến thức về các nguyên tắc dinh dưỡng, bằng cách phát triển và cải tổ lại hệ thống đất trồng trọt sao cho có thể phát triển và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên này một cách

hiệu quả nhất; b) Bảo đảm phân phối công bằng các nguồn lương thực, thực phẩm của thế giới dựa theo nhu cầu, có tính đến các vấn đề của những nước xuất khẩu và những nước nhập khẩu lương thực, thực phẩm [20, tr. 200].

Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã giải thích rất cụ thể về ý nghĩa và nội hàm của các quyền ghi nhận trong Điều này trong Bình luận chung số 4 (1991) về quyền có nhà ở thích đáng, Bình luận chung số 7 (năm 1997) về vấn đề cưỡng chế di dời nơi ở, Bình luận chung số 12 (1999) về quyền được hưởng thụ lương thực tối thiểu, Bình luận chung số 14 (2000) về quyền được hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe, Bình luận chung số 15 (2002) về quyền sử dụng nước.

Ủy ban Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đã mở rộng khái niệm của quyền này trong đó có đề cập đến việc bảo vệ sự tiếp cận đối với đất đai sản xuất cũng như việc phân phối theo chức năng của hệ thống hàng hóa thực phẩm. Đối với sự tiếp cận, phạm trù này bao gồm cả về kinh tế và thể chất. Sự tiếp cận về kinh tế đề cập đến việc duy trì chi phí mà ở mức độ đó người cao tuổi có thể tiếp cận và không xâm phạm đến việc thực thi các quyền cơ bản khác. Sự tiếp cận thể chất đề cập đến khả năng của những người dễ bị tổn thương về mặt thể chất, mà ở đây là người cao tuổi, để họ có quyền tiếp cận đến nguồn thực phẩm. Khi quy định những khía cạnh khác nhau của quyền này, Ủy ban công ước cho rằng người cao tuổi cần được bảo vệ và tạo điều kiện cho họ tiếp cận tới nguồn thực phẩm bởi họ có đặc tính là dễ bị tổn thương về mặt thể chất và kinh tế. Việc vi phạm quyền này sẽ xảy ra nếu quốc gia không đảm bảo việc tiếp cận tới nguồn lương thực dựa trên cơ sở tuổi tác.

Tiêu chuẩn sống thích đáng còn đòi hỏi sự quan tâm thích đáng. Sự quan tâm thích đáng là một vấn đề bởi nó bao gồm những tiêu chuẩn quan trọng cho phúc lợi của tất cả các cá nhân. Do đó việc bảo vệ là cần thiết cho người cao tuổi bởi họ không thể đảm bảo khả năng chu cấp lương thực và

điều chỉnh việc thu nạp lương thực một cách cân bằng, ví dụ như các chất vitamin, khoáng chất.. và để đánh giá và tiếp nhận những thay đổi đối với tình trạng dinh dưỡng của mình. Do đó, trong khi việc quan tâm thích đáng là cần thiết cho tất cả đối tượng, thì người cao tuổi cần có được sự bảo vệ đặc biệt bởi vì họ cần sự quan tâm này hơn so với đối tượng khác. Để đảm bảo các quyền này, các quốc gia cần phải cung ứng cho người cao tuổi sự tiếp cận thích đáng đối với nguồn thực phẩm có dinh dưỡng. Các quốc gia cũng cần phải cung ứng nguồn lương thực có dinh dưỡng mà không yêu cầu chi phí đối với những người không thể tiếp cận tới nguồn lương thực cho bản thân do thiếu thốn nguồn lực. Các quốc gia cũng nên giảm thiểu hơn nữa việc ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến việc sản xuất lương thực và cung ứng cho người cao tuổi sự tiếp cận thích đáng tới nguồn nước sạch để giảm thiểu bệnh tật. Hơn nữa, người cao tuổi cũng cần phải được cập nhật thông tin, đặc biệt về lương thực và dinh dưỡng. Thêm vào đó, các quốc gia nên đảm bảo rằng các quốc gia không được ngăn cản việc thực thi quyền tiếp cận với lương thực của người cao tuổi. Điều này đòi hỏi các quốc gia xây dựng các chương trình lương thực quốc gia phù hợp về mặt văn hóa của quốc gia đó [60].

Liên quan đến quyền này, Bình luận chung số 6 nhấn mạnh tầm quan trọng của nguyên tắc đầu tiên trong “Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi” về sự độc lập, đó là “Người cao tuổi cần có quyền được hưởng các nhu cầu về ăn – uống, ở, mặc và chăm sóc sức khỏe thông qua thu nhập, sự hỗ trợ từ gia đình, cộng đồng và tự bản thân mình” để từ đó yêu cầu thực hiện những quyền lợi cho NCT theo điều 11 ICESCR [59, tr.71].

- Quyền được hưởng an sinh xã hội

Vào năm 1944, tổ chức Lao động Quốc tế đã tuyên bố long trọng phạm vi của các biện pháp an sinh xã hội để cung cấp thu nhập cơ bản cho những người đang gặp khó khăn và cần sự bảo vệ và chăm sóc y tế toàn diện và

trong năm 1952, tổ chức Lao động Quốc tế đã sửa đổi những tiêu chuẩn tối thiểu cho những người cao tuổi. Quyền được hưởng an sinh xã hội khi cao tuổi trong quy định tại Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948:

Với tư cách là thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng bảo hiểm xã hội cũng như được thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá không thể thiếu đối với nhân phẩm và tự do phát triển nhân cách của mình , thông qua nỗ lực quốc gia , hợp tác quốc tế và phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia [11, Điều 22].

Mọi người đều có quyền được hưởng mức sống đủ để đảm bảo sức khoẻ và phúc lợi của bản thân và gia đình , về các mặt ăn , mặc, ở, y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết khác, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp , ốm đau, tàn tật, goá bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng kiểm soát của mình [11, Điều 25].

Quyền được hưởng an sinh xã hội là quyền duy nhất quy định rõ sự bảo vệ đối với người cao tuổi trong Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, Ủy ban Công ước đã xác định rõ trong Bình luận chung số 6 của mình rằng người cao tuổi được hưởng đầy đủ các quyền được ghi nhận trong Công ước. Vấn đề an sinh xã hội cũng được kết nối với quyền đối với tiêu chuẩn sống thích đáng, bởi việc thực hiện an sinh xã hội cũng góp phần tạo điều kiện vật chất cho người cao tuổi. Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của liên hợp quốc không đề cập đến quyền đối với tài sản nhưng việc thảo luận phạm vi của quyền này rất quan trọng vì nó có liên quan đến việc đảm bảo an sinh xã hội. Ví dụ, nếu an sinh xã hội được coi là một đặc ân hoặc một lợi ích được trao theo ý muốn của của nhà nước thì quyền đối với tài sản có thể

không thể bảo vệ được an sinh xã hội. Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của Liên hợp quốc đã bỏ qua những quan ngại này bằng việc quy định quyền đối với an sinh xã hội tại Điều 9 như là một quyền chứ không phải là một lợi ích. Bởi vì an sinh xã hội cho phép người cao tuổi được đáp ứng những nhu cầu cơ bản như thực phẩm, nhà ở...

Bình luận chung số 6 lần đầu tiên nhấn mạnh rằng định nghĩa an sinh xã hội bao gồm đảm bảo tất cả các nguy cơ liên quan đến việc mất mát các điều kiện sinh hoạt nằm ngoài khả năng của con người. Để đảm bảo quyền này, các quốc gia phải thiết lập ngay lập tức các chương trình bảo trợ tuổi già được bắt đầu ở một độ tuổi được quy định trong luật. Đồng thời, các quốc gia cần phải thiết lập độ tuổi nghỉ hưu linh hoạt phù hợp vào quá trình làm việc và khả năng làm việc của người cao tuổi. Sự linh hoạt này cần phản ánh yếu tố nhân khẩu học, yếu tố kinh tế và yếu tố xã hội. Để đảm bảo quyền này, các quốc gia phải đưa ra chế độ cho người cao tuổi và những hỗ trợ khác đối với họ [59, tr. 70].

- Quyền về sức khỏe về mặt thể chất và tinh thần

Quyền này nằm trong nội hàm của quyền được có mức sống thích đáng nêu ở Điều 25 UDHR. Quyền về sức khỏe được cụ thể hóa trong các quy định tại các điều 7, 11, 12 ICESCR tuy nhiên Điều 12 ICESCR được coi là quy định pháp luật quốc tế toàn diện nhất.

Việc đảm bảo quyền của người cao tuổi gắn liền chặt chẽ với việc thực thi quyền về sức khỏe. Quyền về sức khỏe cũng có mối liên hệ với quyền tiếp cận với lương thực thích đáng, nhà ở, nước, điều kiện việc làm, và môi trường, việc giảm thiểu vấn đề suy dinh dưỡng cũng như các vấn đề khác trong lĩnh vực này sẽ tạo điều kiện cho các cá nhân hưởng thụ các quyền về sức khỏe. Điều 12 Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của Liên hợp quốc quy định: “*Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của*

mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được” [60].

Quyền về sức khỏe gồm hai yếu tố cơ bản tạo nên các điều kiện áp dụng ở một quốc gia, đó là: tính sẵn có của hệ thống cơ sở hạ tầng về chăm sóc sức khỏe và tính tiếp cận được của hệ thống này.

Trong bình luận chung số 14 liên quan đến quyền về sức khỏe, Ủy ban Công ước tái khẳng định những đoạn số 34 và 35 của Bình luận chung số 6 khi Ủy ban nhắc lại nhu cầu đối với việc chữa trị y tế dự phòng, khám bệnh và phục hồi cho người cao tuổi bao gồm cả các biện pháp phục hồi về tâm lý và thể chất. Tương tự như vậy, các Ủy ban đã nhắc lại các khuyến nghị của Kế hoạch Hành động Quốc tế về người cao tuổi, khi tập trung vào việc đầu tư vào các nguồn lực trong suốt cuộc đời của từng cá nhân để tránh những tác động tiêu cực trong tâm lý tuổi già. Điều này đòi hỏi việc sử dụng các nguồn lực cho thuốc dự phòng, phát hiện tốt hơn các triệu chứng và chữa trị hiệu quả hơn bệnh tật, giảm thiểu chi phí và cân nhắc đến tác động của gia đình đối với người cao tuổi. Việc giải quyết các vấn đề này sẽ tạo ra cuộc sống tốt hơn cho những người cao tuổi. Để tôn trọng quyền về sức khỏe, Ủy ban Công ước cũng đề nghị rằng các quốc gia không được tiến hành các biện pháp thử nghiệm trên người cao tuổi mà không được sự đồng ý của họ. Hơn nữa, các quốc gia cũng không được ngăn cản quyền về sức khỏe đối với người cao tuổi và tránh không được cung cấp thông tin sai lệch hoặc cản trở việc tiếp cận thông tin liên quan đến sức khỏe và liên quan đến thuốc cho người cao tuổi [60].

- Quyền về việc làm

Điều 23 UDHR quy định:

1. Mọi người đều có quyền làm việc , tự do lựa chọn công việc, được hưởng điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi và

được bảo vệ chống lại tình trạng thất nghiệp . 2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho công việc như nhau, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào . 3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và thuận lợi đảm bảo cho sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm và được hỗ trợ thêm từ các hình thức bảo trợ xã hội khác , nếu cần thiết . 4. Mọi người đều có quyền thành lập và tham gia các tổ chức công đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình [11].

Trong khi đó, nghĩa vụ của các quốc gia đã được quy định tại Điều 6, 7 và 8 của ICESCR, cụ thể:

1. Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.

2. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hoá, tạo công ăn việc làm đầy đủ và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân. [13, Điều 6].

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt đảm bảo:

a. Thù lao cho tất cả mọi người làm công tối thiểu phải đảm bảo:

(i) Tiền lương thoả đáng và tiền công bằng nhau cho những công việc có giá trị như nhau, không có sự phân biệt đối xử nào;

đặc biệt, phụ nữ phải được đảm bảo những điều kiện làm việc không kém hơn đàn ông, được trả công ngang nhau đối với những công việc giống nhau;

(ii) Một cuộc sống tương đối đầy đủ cho họ và gia đình họ phù hợp với các quy định của Công ước này.

b) Những điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh,

c) Cơ hội ngang nhau cho mọi người trong việc được đề bạt lên chức vụ thích hợp cao hơn, chỉ cần xét tới thâm niên và năng lực làm việc;

d) Sự nghỉ ngơi, thời gian rảnh rỗi, giới hạn hợp lý số giờ làm việc, những ngày nghỉ thường kỳ được hưởng lương cũng như thù lao cho những ngày nghỉ lễ. [13, Điều 7].

1. Các quốc gia thành viên Công ước cam kết bảo đảm:

a) Quyền của mọi người được thành lập và gia nhập công đoàn do mình lựa chọn, theo quy chế của tổ chức đó, để thúc đẩy và bảo vệ các lợi ích kinh tế và xã hội của mình. Việc thực hiện quyền này chỉ bị những hạn chế quy định trong pháp luật và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích của an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc vì mục đích bảo vệ các quyền và tự do của những người khác;

b) Quyền của các tổ chức công đoàn được thành lập các liên hiệp công đoàn quốc gia và quyền của các liên hiệp công đoàn quốc gia được thành lập hay gia nhập các tổ chức công đoàn quốc tế;

c) Quyền của các công đoàn được hoạt động tự do, không bị bất kỳ sự hạn chế nào ngoài những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết đối với một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia và trật tự công cộng, hoặc nhằm mục đích bảo vệ các quyền và tự do của người khác;

d) Quyền đình công với điều kiện là quyền này phải được thực hiện phù hợp với pháp luật của mỗi nước.

2. Điều khoản này không ngăn cản việc áp đặt những hạn chế hợp pháp trong việc thi hành những quyền nói trên đối với những nhân viên phục vụ trong các lực lượng vũ trang, cảnh sát hoặc bộ máy chính quyền.

3. Không quy định nào trong điều này cho phép các quốc gia thành viên của Công ước về tự do lập hội và bảo vệ quyền được lập hội năm 1948 của Tổ chức Lao động quốc tế được sử dụng các biện pháp lập pháp hoặc hành pháp mà có thể làm tổn hại đến các bảo đảm nêu trong Công ước đó [13, Điều 8].

Trong Bình luận chung số 6, Ủy ban Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa đã bày tỏ mối quan ngại về một số vấn đề khi giải thích quyền này. Đầu tiên, Ủy ban Công ước lo ngại về vấn đề quyền có việc làm của những người cao tuổi ở trong độ tuổi nghỉ hưu và việc thiếu sự chuẩn bị của người cao tuổi đối với việc nghỉ hưu của mình. Ủy ban cũng cho rằng các quốc gia cần phải tránh việc phân biệt đối xử đối với người cao tuổi dựa trên cơ sở tuổi tác cả trong quá trình tuyển dụng và đánh giá. Ủy ban đề nghị không nên có yêu cầu về tuổi tác cho tất cả công việc cũng như không được ép buộc nghỉ hưu. Đồng thời để tôn trọng quyền này, Ủy ban cho rằng các quyền được quy định trong Điều 8 như quyền về công đoàn nên được áp dụng cho người cao tuổi. Đây là một nghĩa vụ mà các quốc gia cần phải thực hiện ngay lập tức.

Hơn nữa, để bảo đảm quyền việc làm của NCT, Ủy ban khuyến nghị rằng những người không còn khả năng tiếp tục làm việc vì độ tuổi của mình cần được luân chuyển sang làm một việc khác phù hợp, bởi với kinh nghiệm và kiến thức của mình, những NCT có thể chia sẻ cho đồng nghiệp và do đó cần phải tuyên dương vì những gì mà họ đã đóng góp.

Bên cạnh các quy định của Bộ luật nhân quyền quốc tế, ngoài những điều khoản được dẫn chiếu nêu trên, các quyền của NCT còn được ghi nhận trong các điều khoản thuộc các Công ước dành cho các nhóm người dễ bị tổn thương ví dụ như: quyền không bị phân biệt đối xử cũng được ghi nhận trong CEDAW (điều 1, điều 2), ICRMW (điều 7), ICRPD (điều 3,4,5...); quyền về việc làm được ghi nhận trong CEDAW (điều 11), ICRMW (điều 25, 26, 52), ICRPD (điều 27) ... Các điều khoản của các Công ước này nhìn chung cũng không quy định trực tiếp về quyền của NCT mà kế thừa những quy định của bộ luật nhân quyền quốc tế đồng thời quy định cụ thể, mạnh mẽ hơn về các quyền ứng với từng nhóm người dễ bị tổn thương.

Có thể thấy rằng, các quy định trong luật nhân quyền quốc tế hầu như không quy định trực tiếp về quyền của NCT ngoại trừ Bình luận chung số 6 của Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Quyền của NCT được “ẩn” trong các quy định của luật nhân quyền quốc tế và điều này lại càng đặt ra yêu cầu về việc xây dựng một công ước riêng về quyền của NCT.

2.2. Quyền của người cao tuổi trong các văn kiện nhân quyền khu vực

Không giống như hệ thống văn bản nhân quyền thế giới, các công ước nhân quyền khu vực có chứa những quy định cụ thể liên quan đến quyền của người cao tuổi. Trong hệ thống Châu Âu, châu Mỹ, các quy định về quyền đối với người cao tuổi được thể hiện trong các công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, trong khi đó, đối với hệ thống châu Phi việc đảm bảo các quyền này cùng với các quyền dân sự và chính trị được ghi nhận trong một văn kiện đặc biệt.

2.2.1. Hệ thống nhân quyền Châu Âu

Hệ thống nhân quyền châu Âu đề cập cụ thể đến những công ước được thông qua của Hội đồng Châu Âu mà chủ yếu bao gồm Công ước Châu Âu về Quyền con người và Hiến chương xã hội châu Âu.

Điều 23 Hiến chương xã hội châu Âu (sửa đổi 1996) ghi nhận Quyền của người cao tuổi về bảo trợ xã hội:

Nhằm đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả các quyền của người cao tuổi về bảo trợ xã hội, các Bên tiến hành áp dụng hoặc khuyến khích, hoặc trực tiếp hoặc phối hợp với các tổ chức công cộng hay tư nhân, thiết kế biện pháp đặc biệt thích hợp:

- Để cho phép người cao tuổi vẫn là thành viên đầy đủ của xã hội càng lâu càng tốt, bằng cách:

a) Có đủ nguồn lực cho phép họ sống một cuộc sống tự do và đóng góp tích cực vào đời sống cộng đồng, xã hội và văn hóa;

b) Cung cấp thông tin về các dịch vụ và cơ sở vật chất có sẵn cho người cao tuổi và những cơ hội của mình để sử dụng chúng;

- Để người cao tuổi có thể lựa chọn cách sống của họ một cách tự do và để họ sống cuộc sống độc lập trong môi trường quen thuộc của họ miễn là họ muốn và họ có thể, bằng cách:

a) Cung cấp nhà ở phù hợp với nhu cầu của họ và nhà nước của họ về sức khỏe hoặc các hỗ trợ đầy đủ để thích nghi với nhà ở của họ;

b) Sự chăm sóc y tế và các dịch vụ cần phải có bởi nhà nước;

- Để đảm bảo người già sống trong các cơ sở hỗ trợ thích hợp, tôn trọng sự riêng tư của họ và sự tham gia vào các quyết định liên quan đến tổ chức điều kiện sống [60].

Hiến chương cũng đề cập đến quyền của người cao tuổi đối với an sinh xã hội như là một trong những mục tiêu mà các quốc gia thành viên phải theo đuổi bằng những phương thức thích hợp. Phạm vi của quyền này đối với người cao tuổi không được quy định cụ thể rõ ràng trong Hiến chương, tuy nhiên Ủy ban giám sát thi hành Hiến chương cho rằng mục tiêu chính của điều khoản này là nhằm tạo điều kiện cho người cao tuổi đóng vai trò tích cực và có đóng góp tích cực đối với xã hội và để đảm bảo họ có đủ nguồn sống

độc lập, được cung cấp nhà ở và môi trường phù hợp với nhu cầu của họ và để đảm bảo sự chăm sóc y tế và dịch vụ xã hội thích đáng.

Để đảm bảo thực thi hiệu quả quyền này, các quốc gia phải thực hiện việc thông qua và khuyến khích một loạt các phương pháp cụ thể cho phép người cao tuổi được có cơ hội duy trì là một thành viên của xã hội và được quyền chọn lối sống tự do và sống cuộc sống độc lập. Thêm vào đó, các quốc gia phải đảm bảo người cao tuổi được sống trong những cơ sở với những sự hỗ trợ, bảo mật sự riêng tư một cách phù hợp và có quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến điều kiện sống của những cơ sở đó.

Hiến chương cũng có các quy định liên quan đến các vấn đề như sự phân biệt đối xử, theo đó nghiêm cấm sự phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác của họ, các quốc gia thành viên phải cung cấp đủ nguồn lực để người cao tuổi có thể sống một cuộc sống tử tế và đóng một vai trò tích cực trong đời sống công cộng, xã hội và văn hóa. Để đảm bảo rằng những người có nhu cầu nhận đầy đủ trợ giúp xã hội và y tế, Ủy ban giám sát thực hiện Hiến chương sửa đổi cho rằng các quốc gia phải đảm bảo rằng những lợi ích xã hội mà họ cung cấp kịp thời với sự gia tăng chi phí của cuộc sống. Cuối cùng, Ủy ban thấy rằng các mục tiêu chung là các quốc gia phải phát triển một chiến lược tích hợp để hỗ trợ các cá nhân và gia đình trong việc khắc phục đói nghèo.

Bên cạnh những sửa đổi Hiến chương xã hội châu Âu, Liên minh châu Âu gần đây đã thông qua Hiến chương về các quyền cơ bản. Hiến chương này áp dụng riêng cho các quốc gia là thành viên của Liên minh châu Âu, bao gồm một danh sách đầy kỳ vọng và sáng tạo về các quyền con người với phạm vi các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội. Liên quan đến việc bảo vệ người cao tuổi, Điều 25 tuyên bố: "*Liên minh Châu Âu công nhận và tôn trọng quyền của người cao tuổi sống một cuộc sống đàng hoàng và sự độc lập và tham gia vào đời sống xã hội và văn hóa*" [60].

2.2.2. Hệ thống nhân quyền Châu Mỹ

Các công ước nhân quyền châu Mỹ tập trung vào các quyền dân sự và chính trị của công dân hơn là các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa. Ủy ban châu Mỹ tóm tắt mối bận tâm riêng của mình với việc bảo vệ các quyền dân sự và chính trị trong báo cáo 1983-1984 tới Đại hội đồng Liên hợp quốc, theo đó, trên thực tế, việc đảm bảo về mặt cá nhân và chính trị của quyền này được giả định căn bản rằng những lợi ích từ những quyền này sẽ được phản ánh trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa.

Các nước thành viên của Tổ chức các nước châu Mỹ ("OAS") đã ký Nghị định thư bổ sung của Công ước châu Mỹ về Nhân quyền trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa ("Nghị định thư San Salvador") vào năm 1988. Mười ba nước đã ký kết nghị định thư này nhưng nó không có hiệu lực cho đến năm 1999.

Điều 17 Nghị định thư San Salvador khẳng định rằng:

Mọi người đều có quyền được bảo vệ đặc biệt trong tuổi già. Với nhìn nhận này, các quốc gia thành viên nhất trí đưa dần các bước cần thiết để thực hiện quyền này thành hiện thực và, đặc biệt, để:

a. Cung cấp các tiện nghi phù hợp, cũng như thực phẩm và chăm sóc y tế chuyên khoa, đối với những người cao tuổi thiếu thốn hoặc không được chu cấp;

b. Thực hiện chương trình công tác thiết kế đặc biệt để cung cấp cho người già cơ hội để tham gia vào một hoạt động sản xuất phù hợp với khả năng của mình và phù hợp với nghề nghiệp hoặc mong muốn của họ;

c. Khuyến khích việc thành lập các tổ chức xã hội nhằm mục đích cải thiện chất lượng cuộc sống cho người cao tuổi [49].

Quy định của Điều 17 nêu lên ba vấn đề quan trọng. Đầu tiên, nó quy định rõ ràng rằng NCT là một nhóm dễ bị tổn thương cần thiết được bảo vệ

đặc biệt. Do đó, các quốc gia phải áp dụng các biện pháp đặc biệt để đảm bảo NCT được hưởng đầy đủ và bình đẳng các quyền con người. Thứ hai, bản chất của quyền này là tiến bộ, có nghĩa là mặc dù các quốc gia phải thực hiện các bước để thực hiện quyền này, Điều 17 không phải là ngay lập tức có hiệu lực sau khi phê chuẩn, việc tuân thủ của từng bang với tiến bộ thực hiện quyền được thể hiện trong công cụ này sẽ được đánh giá trong phạm vi cho phép của nguồn lực sẵn có của các tiểu bang và có tính đến mức độ phát triển của mình.

Cốt lõi của quyền lợi tối thiểu được đảm bảo tại Điều 17 bao gồm các quyền về nhà ở, thực phẩm và chăm sóc y tế cho những người cao tuổi, người có nhu cầu và không thể cung cấp cho mình. Cuối cùng, nhiệm vụ để thúc đẩy việc thành lập các tổ chức thiết kế để cải thiện cuộc sống của người già cho thấy rằng các quốc gia có thể thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trực tiếp hoặc phối hợp với các tổ chức tư nhân.

Nghị định thư San Salvador cũng quy định cụ thể về: quyền an sinh xã hội (Điều 9); quyền sức khỏe (Điều 10); quyền thực phẩm (Điều 11); quyền giáo dục (Điều 13)...

2.2.3. Hệ thống nhân quyền Châu Phi

Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (Hiến chương châu Phi) là văn kiện duy nhất trong đó bao gồm nội dung cả về các quyền dân sự, chính trị và các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 2 của Hiến chương châu Phi nói rằng:

Mọi cá nhân có quyền được hưởng các quyền và tự do được công nhận và được bảo đảm trong Hiến chương này mà không có sự phân biệt nào như chủng tộc, dân tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc chính trị hay quan điểm khác, quốc gia và xã hội, tài sản, dòng dõi hay tiêu chuẩn khác [50].

Hiến chương châu Phi đề cập đến việc bảo vệ người cao tuổi tại Điều 18, bên cạnh việc bảo vệ gia đình và phụ nữ. Điều 18 nói rằng:

1. Gia đình là đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội. Nó được bảo vệ bởi Nhà nước nơi mà sức khỏe thể chất và tinh thần phải được chăm sóc;

2. Nhà nước có nhiệm vụ giúp các gia đình nơi lưu giữ đạo đức và các giá trị truyền thống được công nhận bởi cộng đồng;

3. Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo việc loại bỏ mọi phân biệt đối xử đối với phụ nữ và cũng đảm bảo việc bảo vệ các quyền của người phụ nữ và trẻ em theo quy định tại các tuyên ngôn và các công ước quốc tế.

4. Người cao niên và người khuyết tật cũng có quyền tiếp cận các biện pháp bảo vệ đặc biệt để duy trì sức khỏe và tinh thần phù hợp với nhu cầu của họ [50].

Khoản 4 Điều 18 đã công nhận những NCT như một nhóm dễ bị tổn thương và cần sự bảo vệ đặc biệt. Tương ứng với quy định nêu trên, Điều 29 Hiến chương Châu Phi quy định: Các cá nhân cũng có nhiệm vụ: duy trì sự hài hòa phát triển gia đình và làm việc cho sự gắn kết và tôn trọng của gia đình; tôn trọng cha mẹ của mình mọi lúc, để duy trì chúng trong trường hợp cần;

Kết hợp hai quy định trên với nhau, một mặt nhà nước có trách nhiệm cung cấp sự bảo vệ đặc biệt cho NCT theo nhu cầu của họ, cùng với đó từng thành viên của gia đình người cao tuổi cũng sẽ cung cấp sự chăm sóc cần thiết cho người cao tuổi..

Điều lệ Hiến chương châu Phi không liệt kê quyền an sinh xã hội hay quyền được hưởng mức sống thích đáng, nhà ở, thực phẩm, hoặc bảo vệ khỏi lao động cưỡng bức.

Ủy ban Châu Phi khẳng định rằng quyền về nhà ở được mặc nhiên đảm bảo theo quy định quyền về sức khỏe, quyền về tài sản; quyền về thực phẩm được ngầm bảo đảm dưới quyền sống, quyền sức khỏe, và các quyền phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa (Điều 4, 16, và 22 tương ứng).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Bằng việc xem xét các quy định của Luật nhân quyền quốc tế ở phạm vi toàn cầu và khu vực, có thể thấy rằng, sự bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT trong luật nhân quyền quốc tế là không giống nhau ở mỗi cấp độ này.

Đối với các văn kiện pháp lý toàn cầu, có thể thấy rằng trong các văn kiện pháp lý không mang tính ràng buộc thì vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT được xác định rõ ràng, cụ thể hơn rất nhiều so với những văn kiện mang tính ràng buộc, tuy nhiên những điều khoản trong những văn kiện này chỉ dừng ở mức độ khuyến khích các quốc gia cùng thực hiện và điều này phụ thuộc vào thiện chí của quốc gia ấy. Mặt khác, tuy mang tính ràng buộc nhưng các văn kiện pháp lý trong luật nhân quyền quốc tế lại hầu như không đề cập trực tiếp đến quyền của NCT, lúc này quyền của NCT sẽ được bảo đảm bởi những quy định chung của luật nhân quyền quốc tế. Bằng việc xem xét một số quyền cơ bản của NCT, có thể thấy rằng việc tạm thời áp dụng những quy định này đối với các quyền của NCT là tương đối phù hợp nhưng chưa đủ mạnh mẽ để bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

Ở cấp độ khu vực, quyền của NCT được xác định cụ thể hơn bằng những điều khoản trực tiếp về quyền của NCT, điều này góp phần bảo đảm mạnh mẽ hơn quyền của NCT mặc dù giữa các khu vực có sự khác nhau về mối quan tâm ưu tiên đối với các quyền dân sự, chính trị hay là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa.

Chương 3

THỰC TIỄN BẢO VỆ, THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Chính sách, pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi

Vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT ngày càng được quan tâm, điều này được thể hiện đầu tiên thông qua việc hoàn thiện chính sách, pháp luật của nhà nước đối với NCT.

Ngày 24/9/1994, Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh kí Quyết định thành lập Hội Người cao tuổi Việt Nam. Sau khi tiến hành Đại hội đầu tiên đã quyết định lấy ngày 10/5/1995 là ngày thành lập Hội Người cao tuổi Việt Nam.

Năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 117/CP “Về *chăm sóc người cao tuổi và hỗ trợ hoạt động cho Hội người cao tuổi Việt Nam*”. Chỉ thị khẳng định: “*Kính lão đắc thọ*” là truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, Đảng và nhà nước ta coi việc quan tâm, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi là đạo lý của dân tộc, là tình cảm và trách nhiệm của toàn đảng, toàn dân” [55].

Ngày 05/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 141/2004/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam.

Ngày 26 tháng 5 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 772/QĐ-TTg về việc lấy ngày 06 tháng 6 hàng năm là "Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam".

Song song với các hoạt động trên là sự ra đời của hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật từ trước tới nay, được ban hành bởi nhiều cơ quan, các bộ, ban ngành từ trung ương đến địa phương trên mọi lĩnh vực nhằm ghi nhận, khẳng định các quyền của NCT, hướng dẫn việc triển khai, thúc đẩy những quy định này nhằm đảm bảo trên thực tiễn các quyền của NCT.

Cụ thể như: Hiến pháp qua các năm 1946, 1959, 1992, 2013; Luật bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân 1989; Bộ luật dân sự 2005; Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Bộ luật tố tụng hình sự 2003; Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Bộ luật Lao động 2012; Pháp lệnh người cao tuổi (2000); Luật người cao tuổi 2009; Luật bảo hiểm xã hội năm 2006; Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 (có hiệu lực từ 01/01/2016); Luật bảo hiểm y tế 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng 2005; Luật trợ giúp pháp lý 2006; Luật phòng, chống bạo lực gia đình 2007; Luật việc làm 2013; Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) 2006; Luật người khuyết tật 2010 ...

Những quy định này đã và đang phát huy tác dụng trong thực tiễn và ngày càng được hoàn thiện theo hướng đảm bảo tốt hơn nữa các quyền của NCT. Cụ thể

3.1.1. Quyền không bị phân biệt đối xử

Quyền không bị phân biệt đối xử là nguyên tắc đầu tiên và là quyền nền tảng nhằm bảo đảm cho những quyền khác.

Điều 16 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*” [41].

Khoản 3 điều 37 Hiến pháp 2013 thì khẳng định: “*3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” [41].

Điều khoản nêu trên là một điều khoản vô cùng quan trọng, có thể coi là một bước tiến rất lớn thể hiện mạnh mẽ hơn việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT bởi đây là lần đầu tiên nguyên tắc “tôn trọng” NCT được ghi nhận và khẳng định trong hiến pháp, điều này chưa từng có ở hiến pháp những năm

trước. Trải qua 4013 tọa đàm, hội thảo, hội nghị với 02 triệu lượt NCT đóng góp 165.819 ý kiến [58] thì trong hiến pháp mới ghi nhận nguyên tắc “tôn trọng” NCT vào điều khoản này và việc ghi nhận nguyên tắc này trong hiến pháp mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng, không chỉ bảo đảm quyền không bị phân biệt đối xử của NCT mà còn góp phần bảo vệ, thúc đẩy những quyền khác của NCT.

Khoản 1 Điều 9 Luật NCT 2009 cũng quy định về việc cấm: “*Lãng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi*” [37].

Quyền không bị phân biệt đối xử của NCT còn được thể hiện trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực thông qua các điều khoản như: khoản 2 điều 3 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009); Điều 5 Bộ luật tố tụng hình sự 2003; Điều 5 Bộ luật dân sự 2005; Điều 8 Bộ luật tố tụng dân sự 2004; Điều 1 Luật bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân năm 2015; Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Chương III: Quan hệ giữa vợ và chồng; Chương V: Quan hệ giữa cha mẹ và con); Điều 5 và Điều 8 Bộ luật lao động năm 2012; Điều 14 Luật người khuyết tật 2010; Khoản 3 điều 8 Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) 2006; Điều 9 Luật trợ giúp pháp lý 2006 ...

Các điều khoản nêu trên dù được diễn đạt theo nhiều cách khác nhau, phù hợp với đối tượng điều chỉnh của từng văn bản luật nhưng tựu chung lại nội dung của những điều khoản này hoặc là khẳng định việc tôn trọng nguyên tắc “bình đẳng trước pháp luật” hoặc nghiêm cấm việc “phân biệt đối xử” đối với tất cả mọi người trong đó có NCT.

3.1.2. Quyền về an sinh xã hội

Nói tới người cao tuổi là người ta nghĩ ngay đến vấn đề an sinh xã hội. Quyền về an sinh xã hội là một quyền vô cùng quan trọng và gắn liền với đời

sống của NCT bởi mục tiêu chính của an sinh xã hội là giảm thiểu rủi ro kinh tế và sức khỏe, đảm bảo mức sống và chống đói nghèo cho người cao tuổi. Điều 34 Hiến pháp 2013 đã khẳng định: “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*”[41].

Việc tìm hiểu quyền về an sinh xã hội của NCT có thể được thực hiện bằng việc tập trung xem xét các quy định nhằm đảm bảo mức sống và chăm sóc sức khỏe cho NCT, đó là:

Theo thống kê của Ủy ban quốc gia về NCT Việt Nam thì hơn 50 % NCT (tương đương hơn 4,5 triệu NCT) được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc chính sách đối với người có công và trợ cấp xã hội. Trong đó có 2,76 triệu người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, khoảng 1,4 triệu người hưởng trợ cấp hàng tháng đối với NCT và gần 1,7 triệu NCT hưởng trợ cấp xã hội [57].

Như vậy cần xem xét quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, trợ cấp đối với người có công với cách mạng và trợ cấp xã hội.

Pháp luật về bảo hiểm xã hội

Hệ thống bảo hiểm BHXH được xây dựng cho người lao động, đặc biệt là bảo hiểm hưu trí, để đảm bảo cuộc sống của họ khi già yếu, hết tuổi lao động. Văn bản quy định cụ thể nhất về vấn đề này là Luật Bảo hiểm Xã hội năm 2006. Khoản 3 điều 15 quy định người lao động có quyền “*nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời*”[43].

Vấn đề lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội được quy định cụ thể tại Mục 4 “chế độ hưu trí” từ điều 49 đến điều 62 đối với BHXH bắt buộc và từ điều 69 đến điều 76 đối với BHXH tự nguyện. Những điều khoản được làm rõ qua nhiều văn bản hướng dẫn như: Nghị định 152/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc, Nghị định 190/2007/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn một số điều

của Luật BHXH về BHXH tự nguyện, Thông tư 03/2007/TT-BLĐTBXH của Bộ lao động thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 152/2006/NĐ-CP ...

Thông qua những văn bản trên, các quy định về điều kiện hưởng lương hưu, mức lương hưu hàng tháng, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, BHXH một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu, mức hưởng BHXH một lần, mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH để làm căn cứ tính lương hưu và trợ cấp, cách tính lương hưu ... đều được làm rõ, theo đó người lao động sẽ được hưởng lương hưu khi đáp ứng các điều kiện về độ tuổi (nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi) và về thời gian tham gia đóng BHXH (đủ hai mươi năm trở lên) (điều 70); Mức lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với mười lăm năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75% (điều 71); Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội trên ba mươi năm đối với nam, trên hai mươi lăm năm đối với nữ, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần (điều 72); Người lao động được hưởng BHXH một lần khi chưa đủ hai mươi năm đóng BHXH (điều 73), mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội (điều 74) ...

Năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật bảo hiểm xã hội mới có hiệu lực thi hành từ 01/01/2016 và Nghị định 115/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, theo đó mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH đã được điều chỉnh theo hướng có lợi hơn cho người lao động đặc biệt là người lao động khi nghỉ hưu. Nếu trước đây mức tiền lương này chỉ tính theo mức lương cơ bản thì từ năm 2016 sẽ cộng thêm các khoản phụ

cấp, đến năm 2018 sẽ tính trên tổng thu nhập gồm lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung. Như vậy người lao động sẽ được hưởng mức lương hưu cao hơn, góp phần đảm bảo đời sống cơ bản của người lao động khi hết tuổi lao động. Cùng với đó, Luật còn có một quy định mới về “bảo hiểm hưu trí bổ sung” – đây được coi là một loại bảo hiểm có nhiều ưu điểm, góp phần đảm bảo chế độ hưu trí cho NCT.

Pháp luật về trợ cấp đối với người có công với cách mạng

Điều 4 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005 quy định người có công với cách mạng và thân nhân của họ được hưởng: “*Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần; Chính phủ quy định mức trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ bảo đảm tương ứng với mức tiêu dùng bình quân của toàn xã hội*” [33].

Nghị định 20/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14/2/2015 đã quy định rất cụ thể về mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng, ví dụ: người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 diện thoát ly sẽ được hưởng mức trợ cấp hàng tháng là 1.472.000 đồng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng (thân nhân của 1 liệt sĩ) được hưởng trợ cấp hàng tháng là 1.318.000 đồng và phụ cấp hàng tháng là 1.105.000 đồng; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được hưởng phụ cấp hàng tháng là 661.000 đồng; Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20% được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần bằng 8 lần mức chuẩn trợ cấp (mức chuẩn trợ cấp là 1.318.000 đồng)...

Pháp luật về trợ cấp xã hội

Rất nhiều NCT không phải là đối tượng của hệ thống BHXH vì vậy để đảm bảo về thu nhập cho họ, hàng loạt chính sách trợ cấp xã hội đã được xây dựng và thực hiện, ví dụ:

Điều 17 Luật NCT quy định đối tượng được hưởng chính sách bảo trợ xã hội là:

1. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng;

2. Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trợ cấp xã hội hằng tháng [37].

Khoản 3 điều 5 Luật người khuyết tật 2010 cũng quy định về việc “*ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi*” [39].

Điều 6 Nghị định 06/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi quy định:

1. Mức chuẩn trợ cấp xã hội để xác định mức trợ cấp xã hội hằng tháng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng đối với người cao tuổi là 180.000 đồng (hệ số 1,0).

2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng thấp nhất đối với người cao tuổi quy định tại Điều 17 Luật Người cao tuổi sống tại cộng đồng do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý như sau:

a) Mức 180.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,0) đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Mức 270.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,5) đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có

người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Mức 180.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,0) đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này mà không có lương, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

3. Mức 360.000 đồng/người/tháng (hệ số 2,0) đối với người cao tuổi được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi.

4. Mức 360.000 đồng/người/tháng (hệ số 2,0) đối với người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật Người cao tuổi [5].

Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đã điều chỉnh mức trợ cấp và quy định cụ thể về vấn đề này, theo đó: khoản 5 điều 5 quy định về đối tượng được hưởng trợ cấp hàng tháng là NCT thuộc một trong các trường hợp: Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng...

Pháp luật về bảo hiểm y tế.

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc để hỗ trợ cho việc chăm sóc sức khỏe của mọi người, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Khoản 2 điều 22 Luật người khuyết tật 2010 quy định: “*Người khuyết tật được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế*”[39].

Điều 12 Luật BHYT quy định về đối tượng tham gia đóng BHYT là: người hưởng lương hưu, người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn ...

Điều 9 Nghị định 136/2013/NĐ-CP về bảo trợ xã hội cũng quy định về việc cấp thẻ BHYT cho những đối tượng là: người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí....

Điều 22 Luật BHYT quy định về mức hưởng BHYT theo đó một số đối tượng sẽ được hưởng 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh như: người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng thì được hưởng 95% chi phí khám chữa bệnh ...

Các quy định của Luật đã quan tâm nhiều hơn đến quyền lợi của người tham gia BHYT nhằm giảm gánh nặng chi phí khám, chữa bệnh, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế đối với một số đối tượng chính sách.

Gắn với thực trạng NCT tại Việt Nam, quyền về an sinh xã hội là một

quyền có ý nghĩa rất quan trọng đối với NCT. Thông qua hàng loạt các quy định nêu trên, có thể thấy rằng quyền về an sinh xã hội đối với NCT tại Việt Nam rất được chú trọng.

3.1.3. Quyền về sức khỏe về mặt thể chất và tinh thần

Quyền về sức khỏe về mặt thể chất

Khoản 1 Điều 38 Hiến pháp 2013 quy định: *“Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh...”* [41].

Luật khám bệnh, chữa bệnh 2009 khoản 4 điều 3 xác định nguyên tắc: ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh đối với *“người khuyết tật nặng, người từ đủ 80 tuổi trở lên, người có công với cách mạng, phụ nữ có thai”*; Chương 2 quy định về quyền và nghĩa vụ của người bệnh, trong đó người bệnh có *“quyền được khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng phù hợp với điều kiện thực tế”* (Điều 7), *“quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe trong khám bệnh, chữa bệnh”* (điều 9) [38].

Điểm d khoản 1 điều 4 Luật người khuyết tật 2010 quy định về quyền của người khuyết tật là: *“được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng...”* [39].

Điểm d khoản 1 điều 4 Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) 2006 quy định về quyền của người nhiễm HIV là: *“được điều trị và chăm sóc sức khỏe”* [34].

Trong Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng có các quy định liên quan đến quyền về sức khỏe của NCT, như:

Khoản 2 điều 7: *“Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”* [45].

Khoản 2 điều 104: “*Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng*” [45].

Điều 111: “*Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”.

Quyền về sức khỏe về mặt thể chất của NCT cũng có thể được quy định lồng ghép trong pháp luật hình sự, cụ thể:

Bộ luật hình sự quy định về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với “người phạm tội là người già” (điều 46) hoặc coi việc “phạm tội với người già” là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (điều 48). Bên cạnh đó, Bộ luật hình sự cũng có quy định cụ thể về tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người cũng như các tội danh trực tiếp xâm phạm sức khỏe NCT đó là điều 151 (tội ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình) và điều 152 (tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng)

Liên quan đến vấn đề này, Luật phòng, chống bạo lực gia đình 2007 quy định rất rõ việc phòng, chống bạo lực gia đình với các thành viên trong gia đình. Nghị định 110/2009/NĐ-CP của Chính phủ cũng quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, theo đó tại Điều 9 quy định về chế tài xử lý đối với hành vi đánh đập thành viên gia đình hoặc Điều 10 về hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình:

Điều 10. Hành vi hành hạ, ngược đãi thành viên gia đình

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi thường xuyên gây tổn hại về sức khỏe, gây tổn thương về tinh thần đối với thành viên gia đình mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân, giam hãm ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm;

b) Ép buộc thành viên gia đình thực hiện hành vi trái pháp luật;

c) Bỏ mặc không chăm sóc thành viên gia đình là người già, yếu, tàn tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ; ...[4]

Quyền về sức khỏe của NCT cũng có thể được quy định lồng ghép trong pháp luật lao động với những quy định chung về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động... hoặc những quy định riêng đối với người lao động cao tuổi tại các điều 166,167 Bộ luật lao động 2012 liên quan đến thời giờ làm việc, môi trường làm việc, quyền lợi khi làm việc.

Bên cạnh đó, Luật người cao tuổi năm 2009 cũng có rất nhiều quy định liên quan đến quyền về sức khỏe thể chất của NCT: khoản 1 Điều 3 quy định NCT có quyền: được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe (điểm a); Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ... (điểm c); Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác (điểm g).

Luật NCT có riêng một mục về “chăm sóc sức khỏe” NCT trong đó quy định cụ thể về việc khám bệnh, chữa bệnh cho NCT (điều 12), chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú đối với NCT(điều 13); quy định về hình thức chăm sóc NCT thông qua hoạt động của cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc NTC nếu được sự đồng ý của NCT.

Quyền về sức khỏe về mặt tinh thần

Quyền về sức khỏe về mặt tinh thần có phạm trù khá rộng.

Điều 10 Luật người cao tuổi 2009 quy định về nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi:

1. Phụng dưỡng người cao tuổi là chăm sóc đời sống tinh thần, vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe và các nhu cầu về vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập của người cao tuổi.

2. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình... [37].

Một quy định khác được rất nhiều NCT hưởng ứng và có giá trị lớn về mặt tinh thần đối với NCT đó là quy định về việc chúc thọ, mừng thọ NCT, theo đó:

Điều 21. Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

1. Người thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà.

2. Người thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chúc thọ và tặng quà.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với Hội người cao tuổi tại địa phương, gia đình của người cao tuổi tổ chức mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên vào một trong các ngày sau đây:

- a) Ngày người cao tuổi Việt Nam;
- b) Ngày Quốc tế người cao tuổi;
- c) Tết Nguyên đán;

d) Sinh nhật của người cao tuổi.

4. Kinh phí thực hiện quy định tại Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm và nguồn đóng góp của xã hội [37].

Bên cạnh đó, hầu hết đời sống tinh thần của NCT Việt Nam gắn liền với đời sống tâm linh, vì vậy, khi đề cập đến quyền về sức khỏe tinh thần của NCT cũng có thể tìm hiểu quyền về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định tại Điều 24 Hiến pháp 2013 hoặc Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004, theo đó mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Tuy nhiên trên thực tế quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo tại Việt Nam còn một số vướng mắc trong thực tiễn và nhiều vấn đề cần giải quyết.

Quyền về kết hôn cũng có thể được coi là quyền liên quan đến quyền về sức khỏe tinh thần của NCT

Khoản 1 Điều 36 Hiến pháp 2013 quy định “*Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau*” [41]; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình cũng khẳng định việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định. Tuy nhiên, trên thực tế vấn đề tái hôn của NCT ở Việt Nam ít nhận được sự đồng tình...

3.1.4. Quyền về việc làm

Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định:

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.. [41]

Điểm đ khoản 1 Điều 3 Luật NCT 2009 quy định NCT có quyền: “*Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi*”[37].

Điều 33 Luật người khuyết tật 2010 cũng quy định:

1. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là người khuyết tật tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật... [39].

Điều 4 Luật việc làm 2013 quy định nguyên tắc về việc làm, đó là:

1. Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc.

2. Bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập.

3. Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Quyền về việc làm được quy định cụ thể nhất trong Bộ luật lao động 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành, theo đó

Khoản 1 Điều 5 quy định:

1. Người lao động có các quyền sau đây:

a) Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử;

b) Hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao

động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

c) Thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

d) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Đình công [40].

Cùng với đó, Bộ luật lao động còn có những điều khoản quy định về người lao động cao tuổi, ví dụ:

Khoản 2 điều 166 quy định: *“Người lao động cao tuổi được rút ngắn thời giờ làm việc hằng ngày hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian”* [40].

Khoản 3 điều 167 quy định:

Không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ và khoản 4 quy định Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc [40].

Đối với lao động là người khuyết tật

Điều 177 quy định việc sử dụng lao động là người khuyết tật

1. Người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp

với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khoẻ của họ.

2. Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

Điều 178. Các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật

1. Sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

2. Sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành...

3.1.5. Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa, xã hội

Điều 41 Hiến pháp 2013 quy định: *“mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá”* [41].

Điều 4. Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người HIV/AIDS 2006 quy định người nhiễm HIV có quyền *“sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội”* cũng có nghĩa rằng họ có quyền tham gia vào mọi mặt của đời sống văn hóa xã hội

Luật người khuyết tật 2010 cũng có rất nhiều quy định liên quan đến quyền này, ví dụ:

Điều 36: Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật

1. Nhà nước hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật; tạo điều

kiện để người khuyết tật được hưởng thụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

2. Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn, người khuyết tật nặng được giảm giá vé và giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch theo quy định của Chính phủ [39].

Điều 38. Trách nhiệm của cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

1. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật tham gia sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; bố trí nhân lực, phương tiện, công cụ hỗ trợ người khuyết tật khi tổ chức những hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch... [39].

Khoản 3 Điều 41 quy định: *“Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng một số phương tiện giao thông công cộng theo quy định của Chính phủ”*[39].

Luật người cao tuổi các điều 14, 15, 16 cũng có các điều khoản cụ thể về quyền của NCT được tham gia các hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, sử dụng công trình công cộng và tham gia giao thông công cộng, cụ thể là:

Điều 14. Hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

1. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi.

2. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để người cao tuổi

được học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch thông qua các biện pháp sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, người hướng dẫn để người cao tuổi tham gia học tập, nghiên cứu;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn người cao tuổi tham gia hoạt động văn hóa, giải trí du lịch, luyện tập dưỡng sinh và các hoạt động thể dục, thể thao khác phù hợp với sức khỏe và tâm lý;

c) Hỗ trợ địa điểm, dụng cụ, phương tiện và cơ sở vật chất khác phù hợp với hoạt động của người cao tuổi;

d) Khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá phù hợp với nhu cầu của người cao tuổi.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Nghị định 06/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật NCT tiếp tục làm rõ các quy định trên, theo đó:

Điều 4. Công trình công cộng, giao thông công cộng

1. Việc xây dựng, cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và bảo đảm phù hợp với đặc điểm, nhu cầu sử dụng của người cao tuổi.

2. Trên các phương tiện giao thông công cộng phải có hướng dẫn, có chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi và tùy từng loại phương tiện có công cụ hỗ trợ hoặc sự trợ giúp phù hợp với người cao tuổi. Người tham gia giao thông có trách nhiệm hỗ trợ người cao tuổi khi cần thiết [5].

Khoản 1 Điều 5. Giảm giá vé, giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ

1. Người cao tuổi được giảm ít nhất mười lăm phần trăm (15%) giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng tàu thủy chở khách, tàu hỏa chở khách, máy bay chở khách...

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã hình thành một hệ thống khá đầy đủ và toàn diện về quyền của NCT và việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT, những quy định này đã và đang phát huy được hiệu quả trong thực tế.

Có thể thấy rằng, những quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên là hoàn toàn tương thích với luật nhân quyền quốc tế, theo đó Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam đều bảo vệ, thúc đẩy những quyền của NCT như quyền không bị phân biệt đối xử, quyền về an sinh xã hội, quyền về sức khỏe, quyền về việc làm, quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng, quyền được tham gia vào đời sống văn hóa, xã hội... Nếu như việc bảo vệ, thúc đẩy những quyền này trong luật nhân quyền quốc tế được thể hiện bằng cách ghi nhận chúng tại UDHR sau đó được quy định cụ thể hơn tại các Công ước thì ở Việt Nam, những quyền này cũng được ghi nhận đầu tiên ở Hiến pháp sau đó được quy định cụ thể hơn qua hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật trên nhiều lĩnh vực. Sự tương thích này đã thể hiện được sự quan tâm của nhà nước Việt Nam đối với vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT nói riêng và bảo vệ, thúc đẩy quyền con người nói chung.

3.2. Thực tiễn bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam

Song song với những kết quả đáng mừng nêu trên thì thực tiễn quá trình bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT vẫn còn những hạn chế nhất định.

Thứ nhất là nhận thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT còn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn. Tại một số địa phương, chính quyền chưa quan tâm tổ chức việc thực hiện chính sách pháp luật đối với NCT, còn xem công tác NCT là công tác của Hội NCT, hội phụ nữ, là hoạt động phong trào hoặc coi các hoạt động này hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước nên thiếu chủ động thực hiện ...

Thứ hai là công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về

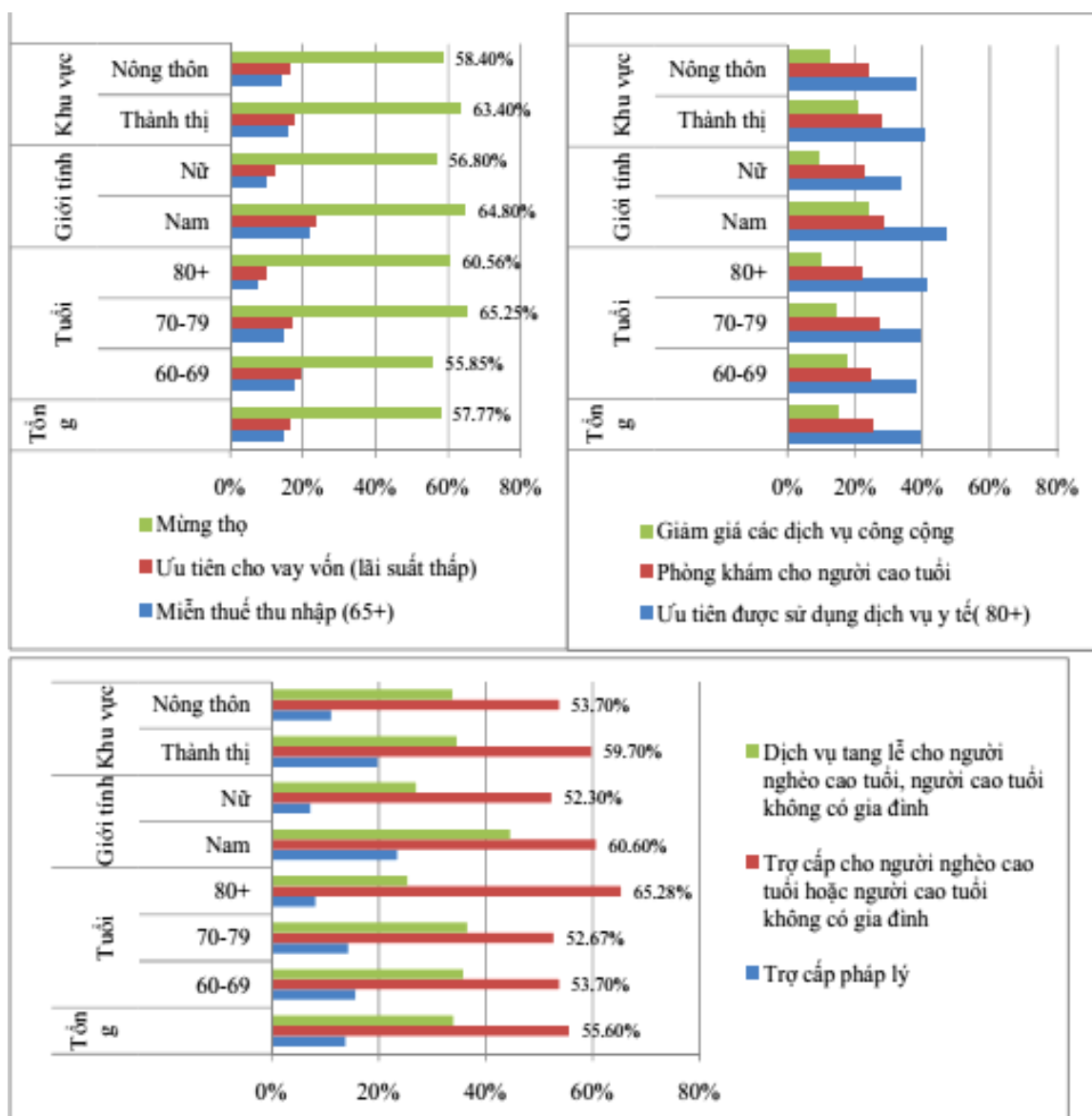
quyền của NCT còn chưa thực sự được chú trọng và mở rộng. Điều này là một cản trở lớn cho việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT. Việc vẫn còn tới 23,19 % NCT không bao giờ nghe thấy các thông tin về quyền của mình là một tỷ lệ đáng báo động, cần nhanh chóng được khắc phục.

Bảng 3.1: Tỷ lệ NCT trả lời về các nguồn thông tin khi tìm hiểu về quyền

Không bao giờ nghe thấy	23.19
Từ lãnh đạo và cán bộ địa phương	21.37
Từ Bộ LĐTBXH	0.71
Từ các tổ chức chính trị-xã hội (Hội NCT, Hội CCB, Hội Phụ nữ...)	45.22
Từ các phương tiện truyền thông (TV, đài, báo chí...)	28.77
Loa phát thanh	4.49
Từ hàng xóm	17.56
Khác	2.92

(Nguồn: Điều tra quốc gia về người cao tuổi Việt Nam 2011)

Thứ ba là mức độ hiểu biết của NCT đối với các quy định liên quan đến việc bảo đảm các quyền của NCT còn chưa cao, chỉ có quyền được hưởng trợ cấp và được mừng thọ, chúc thọ là được NCT biết đến nhiều nhất và NCT càng cao tuổi thì tỷ lệ hiểu chính sách về NCT càng thấp, nhất là với phụ nữ [18].



Hình 3.1: Hiểu biết về quyền lợi của NCT (% theo nhóm quần thể)

(Nguồn: Điều tra quốc gia về NCT Việt Nam 2011)

Thứ tư là việc triển khai các quy định nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT trong thực tiễn còn chưa thực sự hiệu quả, ví dụ:

- Đối với quyền về an sinh xã hội của NCT

Tỷ lệ NCT tham gia BHYT thấp (54,9% so với tỷ lệ chung hiện nay là 72,3%) [58].

Trong số những người chưa có thẻ BHYT, gần 60% nói rằng họ không có đủ tiền để mua thẻ. Bản thân NCT gặp rất nhiều khó khăn trong việc mua thẻ BHYT tự nguyện [57].

Số lượng cơ sở bảo trợ xã hội chuyên chăm sóc, nuôi dưỡng NCT còn ít, nhiều cơ sở điều kiện vật chất, trang thiết bị thiếu thốn; mức trợ cấp xã hội thấp (mức chuẩn là 180.000 đồng/tháng bằng 13,8% mức sống tối thiểu); việc nâng mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ không thực hiện được trong năm 2014, đến năm 2015 mới thực hiện với một số đối tượng NCT; [58]

Còn khoảng 5% NCT theo quy định của Luật NCT vẫn chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trong đó nguyên nhân chủ yếu là do NCT không có đủ các giấy tờ cần thiết để thực hiện thủ tục hoặc thông tin về nhân thân không thống nhất [57].

Đa phần ý kiến cho rằng mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho NCT quá thấp so với mức sống trung bình. Ở một số địa phương, do nhiều nguyên nhân đã dẫn đến tình trạng vài tháng mới chi trả tiền trợ cấp một lần hoặc “có xã chỉ mới tạm ứng được trước 90.000 đồng/tháng/người” [57].

Còn 14% số xã, phường, thị trấn chưa xây dựng được Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT. Cá biệt có địa phương không cho phép thành lập Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT trái với quy định của Luật [58].

- Đối với quyền về sức khỏe về mặt thể chất và tinh thần của NCT

Chỉ có khoảng 50% các bệnh viện đa khoa tỉnh có khoa lão. Việc thực hiện một số quy định của về trách nhiệm của trạm y tế xã, phường, thị trấn về việc lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe NCT, khám sức khỏe định kỳ, cử cán

bộ y tế đến KCB tại nhà đối với NCT cô đơn, bị bệnh nặng, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc hỗ trợ đưa người bệnh tới cơ sở KCB) còn rất hạn chế.

Theo thống kê thì Việt Nam đang thiếu trầm trọng lực lượng cán bộ y tế có chuyên môn lão khoa, cả nước chỉ có khoảng 1.400 bác sỹ, y tá có chuyên môn lão khoa và phần lớn tập trung ở các thành phố lớn. Hầu như các bệnh viện và trung tâm y tế tuyến huyện không có bác sỹ có chuyên môn lão khoa. Việc KCB cho NCT không có nơi riêng biệt mà chung với nhiều nhóm đối tượng khác do còn rất khó khăn về cơ sở vật chất hoặc quá tải [56].

Hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, giao thông công cộng cho NCT ở khu vực nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, các hoạt động còn nghèo nàn và thậm chí còn chưa có câu lạc bộ được thành lập. Kết quả thu hút tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc NCT và cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch còn thấp.

Về việc hướng dẫn hỗ trợ giảm giá vé cho NCT khi tham gia giao thông công cộng ở địa phương; vé thăm quan bảo tàng, di tích văn hóa so với các lĩnh vực khác thì có thể nói rằng đây là lĩnh vực triển khai chậm nhất. Mặc dù một số bộ, ngành đã ban hành những thông tư, thông báo thực hiện đến các địa phương nhưng tỷ lệ thực hiện còn thấp. Thậm chí, một số địa phương còn chưa có hoạt động nào tuyên truyền, tổ chức thực hiện chính sách này đến các cơ quan, tổ chức liên quan. Khảo sát tại các địa phương cho thấy hoạt động này vẫn còn bỏ ngỏ. Nhiều lãnh đạo và cán bộ công tác về NCT và bản thân NCT chưa biết hoặc chưa được phổ biến các quy định này [58].

Khảo sát các địa phương cho thấy việc xây các công trình công cộng ở địa phương vẫn chưa thân thiện với NCT, chưa phù hợp với nhu cầu/khả năng sử dụng của NCT. Thậm chí, nhiều công trình dành cho NCT sử dụng trong

các hoạt động văn hoá, tinh thần thường xuyên cũng chưa được quan tâm chính trang cho phù hợp. Một số địa phương thậm chí còn không có công trình công cộng dành cho NCT [58].

- Đối với quyền về việc làm của NCT

Có khoảng 45% số người cao tuổi vẫn tham gia hoạt động kinh tế và có khoảng 4% trong số họ thiếu việc làm. Vấn đề hỗ trợ tạo việc làm cho lao động cao tuổi còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức. Chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất đối với NCT còn khó khăn; chính sách dạy nghề nông thôn chưa quan tâm đến đối tượng là NCT. Hiện nay có nhiều người cao tuổi vẫn phải làm việc, nhưng chủ yếu với những công việc tự tạo, thu nhập thấp và không ổn định [57].

Thứ năm là việc xây dựng và thực thi pháp luật nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT còn nhiều bất cập, cụ thể:

Các quy định liên quan nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT là tương đối đầy đủ nhưng vẫn khó tiếp cận một cách hệ thống do các quy định bị phân tán hoặc bị điều chỉnh khác nhau ở mỗi địa phương hoặc thường xuyên bị thay đổi trong khi còn chưa kịp triển khai các quy định trước đó. Đa số các quy định dừng lại ở việc ghi nhận quyền của NCT, thiếu các quy định về chế tài xử lý nếu có vi phạm, thiếu các quy định về cơ chế thực thi hoặc kiểm tra, giám sát việc thực hiện những quy định này trong thực tiễn. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định liên quan đến quyền của NCT còn chậm hoặc chưa có, dẫn đến nhiều khó khăn trong việc triển khai, ví dụ:

Việc phát huy vai trò của NCT chưa được cụ thể hóa: chưa có quy định cụ thể tạo điều kiện cho NCT là nhà khoa học, nghệ nhân và những NCT khác có kỹ năng, kinh nghiệm đặc biệt, có nguyện vọng được tiếp tục cống hiến; chưa hướng dẫn thực hiện việc ưu đãi về vốn tín dụng đối với NCT trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo...; Chưa có

chế độ, chính sách khuyến khích đối với cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Quy định về việc hướng dẫn hỗ trợ giảm giá vé cho NCT khi tham gia giao thông công cộng ở địa phương; vé thăm quan bảo tàng, di tích văn hóa là một quy định thiết thực tuy nhiên lại chưa có những hướng dẫn về việc triển khai, giám sát thực hiện quy định này hay chính sách hỗ trợ đối với những đơn vị cung cấp những dịch vụ này nên thực tế hoạt động triển khai rất chậm. Cho đến nay việc giảm giá vé cho NCT mới chỉ áp dụng đối với phương tiện là máy bay, tàu hỏa và xe buýt, còn các phương tiện khác thì chưa được áp dụng. Việc giảm giá vé máy bay chỉ áp dụng đối với giá vé hạng phổ thông trong khi đó giá vé hạng tiết kiệm có khi còn rẻ hơn so với giá vé mà NCT mua được khi áp dụng quy định về giảm giá vé.

Trong lĩnh vực việc làm, quy định về tuổi nghỉ hưu (điều 187) còn bất cập trong thực tiễn; quy định về việc đương nhiên chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi cũng còn vướng mắc (điều 36 Bộ luật lao động 2012) khi quy định phải đáp ứng đủ hai điều kiện về thời gian đóng BHXH và tuổi lương hưu thì mới có thể chấm dứt hợp đồng lao động. Quy định này chưa có cách hiểu thống nhất, dẫn đến tranh chấp lao động và hệ quả là doanh nghiệp ngại sử dụng người lao động cao tuổi.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT

Nguyên nhân về mặt xã hội

- Các thành viên trong xã hội chưa đánh giá đúng vai trò, tiềm năng của NCT và ý nghĩa của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT. Đa số họ cho rằng NCT chỉ là đối tượng thụ hưởng quyền chứ không đánh giá NCT cũng có những đóng góp tích cực vào đời sống xã hội và là chủ thể của quyền con người mà không phải chịu bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

- Mặt trái của xã hội hiện đại là sự chạy đua theo những giá trị không bền vững, sự thiếu sót trong giáo dục từ gia đình, cộng đồng, sự suy giảm của những giá trị đạo đức truyền thống... Điều này đã gây ảnh hưởng đến vị thế của NCT trong xã hội, tiếng nói của NCT nhiều khi không còn được coi trọng, lâu dần dẫn đến hiện tượng NCT không được tôn trọng, bị phân biệt đối xử và không được bình đẳng trong việc thụ hưởng hay sử dụng các quyền của mình, thậm chí còn có nguy cơ bị xâm phạm các quyền.

- Tự bản thân NCT cũng không định vị được mình trong xã hội, thiếu sự chuẩn bị cho tuổi già, thiếu các kỹ năng sống trong xã hội hiện đại. Tự bản thân NCT chưa có ý thức tìm hiểu về quyền của mình hoặc biết mà không sử dụng đến quyền của mình. NCT là đối tượng dễ bằng lòng hơn với cuộc sống hiện tại so với các chủ thể khác, điều này thực chất là một sự bất công bởi hơn ai hết NCT là những người đã cống hiến cả đời cho xã hội, thời gian của họ không còn dài vì vậy quyền của NCT cần được bảo vệ, thúc đẩy hơn so với những nhóm khác.

Nguyên nhân về mặt chính sách, pháp luật

Chúng ta chưa có một cơ chế mạnh mẽ và linh hoạt để phục vụ cho việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT. Thiếu cơ chế phối hợp hoặc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quyền của NCT dẫn đến việc các quy định thì rất đầy đủ, hoàn thiện nhưng việc triển khai trong thực tiễn thì còn nhiều bất cập.

Để bảo đảm quyền của NCT, áp lực của nhà nước là rất lớn, vì vậy cần sự chung tay của toàn xã hội. Thế nhưng chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc, phát huy vai trò của NCT lại chưa đạt được kết quả như mong đợi do thiếu các quy định nhằm thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ và cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT, thiếu các quy định nhằm khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong xã hội cùng chung tay bảo vệ, thúc đẩy

quyền của NCT (ví dụ như chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp sử dụng lao động cao tuổi, chính sách đào tạo nghề cho NCT, đơn giản hóa các thủ tục hay miễn giảm thuế, ưu tiên giao đất cho các cơ sở dưỡng lão...).

Sự hạn hẹp về kinh phí là một vấn đề mà hầu như mọi lĩnh vực đều phải đối mặt, đặc biệt là trong quá trình triển khai các quy định nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền về an sinh xã hội cho NCT. Đã có nhiều nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế tình trạng này nhưng cho đến nay nhiều giải pháp vẫn chưa được triển khai hoặc được xây dựng thành chính sách, pháp luật của quốc gia.

Sự thiếu hụt về nhân lực đặc biệt là nhân lực có chuyên môn, có nhiệt huyết để triển khai các quy định về bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT cũng là một rào cản lớn làm hạn chế hiệu quả của những quy định này.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quyền của NCT chưa được thực hiện đồng bộ, sâu rộng và thường xuyên, hình thức tuyên truyền thiếu phong phú, chưa phù hợp hoặc nội dung tuyên truyền chưa thu hút được sự quan tâm của cộng đồng ...

3.4. Một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam

Để quyền của NCT tại Việt Nam được bảo vệ, thúc đẩy hơn nữa thì việc hoàn thiện các quy định của pháp luật cũng cần đặt ra những mục tiêu cụ thể để từ đó nghiên cứu, lựa chọn những giải pháp và xác định cách thức triển khai những giải pháp đó. Một số mục tiêu có thể đặt ra là:

- Mục tiêu đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về NCT và quyền của NCT

Rõ ràng ở Việt Nam, các nghiên cứu về quyền của NCT còn rất ít, vì vậy cần có chủ trương thúc đẩy hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực này bằng việc thực hiện các hoạt động như:

- Tăng cường sự phối hợp đa ngành, tiếp cận đa ngành trong nghiên

cứu và đề xuất những giải pháp chung nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT tại Việt Nam;

- Tích cực xây dựng các báo cáo, khảo sát, nghiên cứu liên quan đến NCT tại Việt Nam để bổ sung số liệu, phân tích về tình hình NCT và quyền của NCT tại Việt Nam

- Hợp tác cùng quốc tế để góp tiếng nói chung trong việc xây dựng một công cụ pháp lý mạnh mẽ và hữu hiệu nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

- ***Mục tiêu tăng cường nhận thức cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về các vấn đề liên quan đến NCT, quyền của NCT.***

Với mục tiêu này, giải pháp gắn liền nhất là tập trung chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến các vấn đề liên quan đến NCT và quyền của NCT với nội dung tuyên truyền, cách thức tuyên truyền... được xác định rõ ràng.

Nội dung tuyên truyền phải phù hợp với từng đối tượng và gắn với những mục tiêu chi tiết, ví dụ như:

- Tăng cường nhận thức về vấn đề già hóa dân số và những tác động của nó đối với Việt Nam, từ đó hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT Việt Nam;

- Đánh giá đúng vị thế, vai trò của NCT trong xã hội, tôn trọng tiếng nói của NCT, không phân biệt đối xử với NCT chỉ vì tuổi tác của họ;

- Tuyên truyền để các doanh nghiệp nhận thấy tiềm năng trong việc phát triển các dịch vụ hoặc sản phẩm dành cho NCT, từ đó có sự phát triển hơn về những dịch vụ dành cho NCT nhằm thúc đẩy quyền của NCT.

- Tuyên truyền để mỗi cá nhân tự có ý thức chuẩn bị cho tuổi già của mình, xây dựng một thế hệ những NCT khỏe mạnh, tiếp tục đóng góp cho đất nước.

- Tuyên truyền để mọi người đặc biệt là NCT đều biết và hiểu về quyền của NCT, biết cách sử dụng quyền của NCT. Ở mục tiêu này nội dung tuyên

truyền có thể chia thành các chuyên đề căn cứ vào từng nhóm quyền của NCT như quyền về sức khỏe, quyền về việc làm, quyền về an sinh xã hội ...

Cách thức tuyên truyền phong phú, sử dụng nhiều hình thức thông qua tivi, đài, báo, loa phát thanh, tập huấn, tờ rơi với nội dung ngắn gọn, cụ thể, dễ nhớ; cần quan tâm đến hỗ trợ bằng tiếng dân tộc cho NCT, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Hoạt động tuyên truyền phải được triển khai đồng bộ, thường xuyên, mọi lúc mọi nơi, tới mọi thành phần trong xã hội.

- Mục tiêu để mọi chủ thể trong xã hội cùng tham gia thực hiện nghĩa vụ bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

Việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT không chỉ là nghĩa vụ của nhà nước vì vậy việc kết hợp cùng các chủ thể khác trong xã hội cùng thực hiện hoạt động này chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả lớn. Một số giải pháp có thể triển khai như:

- Tích cực kêu gọi các hoạt động hỗ trợ, thiện nguyện, nhân đạo, khuyến khích đầu tư cho NCT nhưng phải xây dựng được các quy định cụ thể về trình tự thủ tục, cách thức thực hiện một cách đơn giản, linh hoạt.

- Tạo hành lang pháp lý cụ thể để đảm bảo cho hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, các hội, nhóm, hiệp hội... hoạt động có hiệu quả.

- Kêu gọi trách nhiệm đầu tiên là con cái để đóng góp cho các quỹ, các hoạt động vì người cao tuổi

- Ban hành những quy định cụ thể để khuyến khích việc thành lập các doanh nghiệp xã hội, kêu gọi các doanh nghiệp cùng có trách nhiệm với xã hội cụ thể là với vấn đề bảo đảm các quyền của NCT.

- Đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm, tiết kiệm, đầu tư ...

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ như: mở các lớp đào tạo nghề cho NCT, nhân rộng mô hình liên thế hệ giúp nhau cùng làm; Mở thêm nhiều lớp hướng dẫn để NCT tự bảo vệ sức khỏe của mình, để người nhà của NCT có

kỹ năng chăm sóc NCT tại nhà, mở các lớp tập dưỡng sinh, yoga có giáo viên hướng dẫn là người tại địa phương để đảm bảo tính hoạt động thường xuyên của lớp; đặt bảng hướng dẫn, thông báo: ưu tiên NCT khám chữa bệnh tại các bệnh viện, trung tâm y tế, có giường bệnh cho NCT; giảm giá vé đối với NCT tại các điểm bán vé giao thông công cộng, bán vé thăm quan bảo tàng, di tích... theo quy định để mọi người dân đều được biết và thực hiện ...

- **Mục tiêu tăng cường, phát triển nhân lực phục vụ việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.** Mục tiêu này có thể được bắt đầu bằng việc xây dựng một chiến lược đào tạo ngành rõ ràng, xây dựng kế hoạch tập trung vào một số nghề như bác sỹ chuyên ngành lão khoa, điều dưỡng, y tá, công tác xã hội và phát triển cộng đồng... Có chính sách để khuyến khích, thu hút nhân lực cho lĩnh vực này.

- **Mục tiêu đảm bảo việc triển khai có hiệu quả các quy định trong thực tiễn.**

Muốn đạt được mục tiêu này thì công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải nhanh chóng, đầy đủ, bám sát với thực tiễn;

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định có liên quan để kịp thời sửa đổi bổ sung, ví dụ: tăng mức trợ cấp, việc cấp thẻ BHYT miễn phí..

Ban hành các quy định để xây dựng cơ chế hữu hiệu, mạnh mẽ hơn nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT trong thực tiễn;

Thường xuyên tổ chức việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định có liên quan đến NCT và quyền của NCT; tổ chức đối thoại với NCT thường xuyên; phát hiện những vướng mắc, sai sót trong quá trình thực hiện pháp luật để kịp thời xử lý và củng cố các quy định còn bất cập.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Bằng việc xem xét một số quy định liên quan đến những quyền cơ bản của NCT theo pháp luật Việt Nam hiện hành, có thể thấy rằng, Việt Nam có một hệ thống pháp luật gần như hoàn chỉnh nhằm bảo vệ, thúc đẩy cho các quyền của NCT. Điều này là minh chứng rõ ràng thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với NCT và ý thức về nghĩa vụ của nhà nước trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

Không những thế, có thể thấy rằng pháp luật Việt Nam hoàn toàn tương thích với luật nhân quyền quốc tế trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi.

Mặc dù vậy, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc triển khai thực hiện các quy định này vẫn còn một số vướng mắc và chưa đạt được kết quả như mong đợi. Hạn chế này đặt ra đòi hỏi về việc phải tiếp tục nghiên cứu để tìm ra những giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật nhằm tăng cường việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT.

KẾT LUẬN

Xu hướng già hóa dân số là một xu hướng tất yếu, không thể tránh khỏi và đang diễn ra ngày càng nhanh trên toàn thế giới với những tác động lên mọi mặt của đời sống xã hội.

Vì vậy nghiên cứu về quyền của người cao tuổi là hoạt động cấp thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, từ đó ghi nhận được những quyền cơ bản gắn với người cao tuổi để góp phần bảo đảm tốt hơn nữa quyền con người trong tiến trình phát triển của nhân loại.

Quyền của người cao tuổi là một vấn đề tương đối mới trong khoa học pháp lý nói chung cũng như trong các quy định của luật nhân quyền quốc tế hay pháp luật Việt Nam nói riêng. Hiện chưa có khái niệm thống nhất về “quyền của người cao tuổi” vì vậy có thể tiếp cận khái niệm này theo hai cách đó là: quyền của người cao tuổi là quyền con người và quyền của người cao tuổi là quyền của nhóm người dễ bị tổn thương.

Theo đó, trong khuôn khổ các văn kiện pháp lý toàn cầu hoặc khu vực về nhân quyền sẽ ghi nhận một cách trực tiếp hoặc gián tiếp các quyền cơ bản của người cao tuổi trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tuy nhiên, hiện nay vấn đề quyền của người cao tuổi chưa thực sự được quan tâm đúng mức nếu như không muốn nói rằng còn rất “mờ nhạt”. Nếu có được đề cập đến thì quyền của người cao tuổi cũng mới chỉ được quan tâm theo hướng ghi nhận các quyền về kinh tế, xã hội, văn hóa, những quyền này được bảo đảm cho tất cả mọi người trong đó có NCT chứ cũng chưa có những quy định trực tiếp dành cho NCT. Điều này dẫn đến cách hiểu rằng việc bảo đảm các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội ở mỗi quốc gia sẽ được thực hiện “dần dần” phụ thuộc vào năng lực của mỗi quốc gia ấy, quan điểm

này sẽ là một trong những nguyên nhân hạn chế quyền của người cao tuổi. Thêm vào đó, việc quy định về quyền của người cao tuổi cũng chưa được xây dựng thành một công ước mang tính ràng buộc pháp lý và vì vậy sẽ chưa thể có một cơ chế chặt chẽ, hiệu quả nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi trên thực tế.

Ở Việt Nam, vấn đề bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi luôn nhận được sự ủng hộ của Đảng và Nhà nước, các quy định liên quan đến quyền của người cao tuổi cũng đã được thể hiện bằng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trên nhiều lĩnh vực như hiến pháp, hình sự, lao động, an sinh xã hội... Việc ghi nhận những quyền cơ bản của NCT trong pháp luật Việt Nam hoàn toàn tương thích với luật nhân quyền quốc tế và khá đầy đủ, vì vậy hoạt động bảo vệ, thúc đẩy quyền của NCT đã đạt được những thành quả nhất định. Tuy nhiên, gắn với hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam và đặc điểm của người cao tuổi tại Việt Nam, pháp luật về bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi tại Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần sớm được khắc phục bằng những giải pháp đồng bộ và kịp thời để hệ thống pháp luật về quyền của NCT sớm được củng cố, từ đó tăng cường hiệu quả bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi nói riêng và góp phần bảo vệ, thúc đẩy quyền con người nói chung.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Loan Anh (2013), “Về quyền của người cao tuổi trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992”, *Tạp chí công sản*, ngày 23/4/2013, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, (truy cập: 13/10/2014).
2. Ban bí thư trung ương Đảng khóa VII (1995), *Chỉ thị 59/CT-TW ngày 27/9/1995 về chăm sóc người cao tuổi*, Hà Nội.
3. Ban chấp hành trung ương Đảng khóa X (2011), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi*, Hà Nội.
6. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
7. Nguyễn Đình Cử (2006), “Xu hướng già hóa dân số thế giới và đặc trưng người cao tuổi Việt Nam”, *Tạp chí Gia đình và trẻ em*, (11).
8. Bạch Dương (2015), *Quyền của người cao tuổi*, báo điện tử Đại biểu nhân dân ngày 01/10/2015, <http://www.daibieunhandan.vn>, (truy cập: 22/10/2015).
9. Đàm Hữu Đắc (2014), “Phát triển hệ thống an sinh xã hội góp phần ổn định và phát triển đất nước”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, ngày 28/3/2014, <http://tcldxh.vn>.

10. Xuân Đăng (2015), *Hội thảo “Giải pháp sáng tạo thúc đẩy hòa nhập dành cho người khuyết tật và người cao tuổi”*, đường dẫn: <http://hoinguoicaotuoivn.vn>.
11. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền*, Paris.
12. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1966), *Công ước về các quyền dân sự và chính trị*, Geneva.
13. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1966), *Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, Geneva.
14. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1983), *Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi*, New York.
15. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1991), *Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi*, Geneva.
16. Đại hội đồng Liên hợp quốc (2002), *Tuyên bố chính trị và Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi*, New York.
17. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, H.
18. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về người cao tuổi Việt Nam năm 2011: các kết quả chủ yếu*.
19. Nguyễn Thanh Huyền (2015), “Một số ý kiến về pháp luật lao động đối với người lao động cao tuổi Việt Nam”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, ngày 11/9/2015, <http://tcldxh.vn>, (truy cập: 03/10/2015).
20. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
22. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
23. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Hỏi đáp về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

24. Hoàng Mộc Lan (2013), *Đời sống tinh thần của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*, đăng ngày 09/7/2013 tại <http://suckhoesinhsan.org>.
25. Liên minh Châu Âu (1950), *Công ước Châu Âu về Quyền con người*, Roma.
26. Lê Liên (2012), *Bảo vệ nhân quyền cho người cao tuổi Việt Nam – Những điều đã làm được*, đăng ngày 20/6/2012 trên website của Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, <http://vnca.molisa.gov.vn>, (truy cập: 15/02/2015).
27. Phạm Tuyết Nhung (2015), *Thế giới ngày càng quan tâm đến người cao tuổi*, <http://hoinguoicaotuoivn.vn>.
28. Phạm Tuyết Nhung (2015), *Việt Nam tham gia xây dựng Công ước quốc tế bảo vệ quyền của người cao tuổi của Liên hợp quốc*, <http://hoinguoicaotuoivn.vn>.
29. Nam Phương (2011), *Tốc độ già hóa dân số của Việt Nam nhanh nhất thế giới*, <http://giadinh.vnexpress.net>.
30. Quốc hội khóa XII (2014), *Văn kiện tài liệu về dự án Luật người cao tuổi tại kỳ họp thứ 5*, <http://quochoi.vn>, (truy cập: 13/10/2014).
31. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Pháp lệnh người cao tuổi*, Hà Nội.
32. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
33. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, Hà Nội
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)*, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.

37. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật người cao tuổi*, Hà Nội.
38. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật khám bệnh, chữa bệnh*, Hà Nội.
39. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật người khuyết tật*, Hà Nội.
40. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
41. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
42. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật việc làm*, Hà Nội.
43. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
44. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật bảo hiểm y tế 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)*, Hà Nội.
45. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
46. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2011), *Báo cáo “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam – Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách”*, <http://vietnam.unfpa.org/public/lang/vi/pid/10030> (truy cập: 13/10/2014).
47. Quỹ dân số Liên hợp quốc và tổ chức Hỗ trợ người cao tuổi quốc tế (2012), *Báo cáo tóm tắt “Già hóa trong thế kỷ 21: thành tựu và thách thức”*, <https://www.unfpa.org>, (truy cập: 13/10/2014).
48. Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (1969), *Công ước châu Mỹ về Quyền con người 1969*, Costa Rica.

49. Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (1988), Nghị định thư bổ sung *Công ước châu Mỹ về Quyền con người 1969 trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa*, Costa Rica.
50. Tổ chức Châu Phi thống nhất (1981), *Hiến chương Châu Phi về Quyền con người và quyền dân tộc năm 1981*, Nairobi.
51. Tổ chức lao động quốc tế và Quỹ dân số Liên hợp quốc (2014), *Bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam: lương hưu xã hội*, <https://vietnam.unfpa.org>.
52. Tổng cục thống kê (2013), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2013: các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
53. Dương Quốc Trọng (2011), “Chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi và tiến tới già hóa chủ động”, *Báo Gia đình và xã hội*, ngày 23/11/2011, <http://giadinh.net.vn>, (truy cập: 13/10/2014).
54. Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Báo cáo tổng quan về chính sách chăm sóc người già thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*, Quỹ dân số Liên hợp quốc và Tổng cục dân số và kế hoạch hóa gia đình – Bộ Y Tế, Hà Nội.
55. Thủ tướng Chính phủ (1996), *Chỉ thị số 117-TTg về chăm sóc người cao tuổi và hỗ trợ hoạt động cho hội người cao tuổi Việt Nam*, Hà Nội.
56. Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam và Hội người cao tuổi Việt Nam (2013), *Báo cáo “Đánh giá triển khai thực hiện Luật người cao tuổi Việt Nam 2010 – 2012”*.
57. Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam và Viện chính sách công và quản lý – Trường Đại học kinh tế quốc dân (2014), *Báo cáo nghiên cứu “Nhận thức và sự chuẩn bị cho tuổi già của người cao tuổi và vai trò của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam”*, <http://www.molisa.gov.vn>.

58. Ủy ban về các vấn đề xã hội (2015), *Báo cáo số 4314/BC-UBVDDXH về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật đối với người cao tuổi*, Hà Nội.
59. Viện nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Anh

60. Diego Rodríguez-Pinzón and Claudia Martin (2003), *The Internatinal Human Rights Status of Elderly Persons*, American University International Law Review, <http://digitalcommons.wcl.american.edu>.
61. HelpAge International (2015), *A new convention on the rights of older people: a concrete proposal*, <http://www.helpage.org/silo/files/a-new-convention-on-the-rights-of-older-people-a-concrete-proposal.pdf>
62. Marthe Fredvang and Simon Biggs (2012), *The rights of older persons Protection and gaps under human right law*, Brotherhood of St Laurence and University of Melbourne Centre for Public Policy.
63. OHCHR, *Report of the Secretary-General (A/66/173) Follow-up to the Second World Assembly on Ageing*, 22 July 2011, available on: <http://www.ohchr.org/EN/Issues/OlderPersons/Pages/Reports.aspx>.
64. Professor Dr Paul De Hert and Eugenio Mantovani, *Specific Human Right for Older Person?*, Vrije Universiteit Brussels (VUB), available on: <http://www.vub.ac.be/LSTS/pub/Dehert/388.pdf>.
65. The Global Alliance for the Rights of Older People, *In our own words What older people say about discrimination and human rights in older age*, <http://www.rightsofolderpeople.org/wp-content/uploads/2015/03/In-Our-Own-Words-2015-English.pdf>.